

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH VĨNH PHÚC**



**KẾT QUẢ
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ
VÀ NHÀ Ở NĂM 2019
HUYỆN VĨNH TƯỜNG**

VĨNH PHÚC, THÁNG 10 NĂM 2020

LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019 (sau đây viết gọn là TĐT) được thực hiện theo Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ. TĐT nhằm thu thập thông tin cơ bản về dân số và nhà ở phục vụ công tác nghiên cứu, phân tích quá trình phát triển dân số. Kết quả của cuộc TĐT là căn cứ đánh giá kết quả thực hiện chiến lược và các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011 - 2020, đồng thời là cơ sở để Chính phủ, các Bộ ngành và địa phương xây dựng chiến lược và giải pháp phát triển giai đoạn 2021 - 2030; phục vụ công tác giám sát thực hiện Nghị quyết của Đảng về công tác dân số trong tình hình mới; giám sát các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hiệp quốc mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết; cung cấp thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu tổng hợp về dân số.

Đây là cuộc TĐT đầu tiên của Việt Nam được thực hiện việc ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn giúp nâng cao chất lượng thông tin, minh bạch quá trình sản xuất thông tin thống kê, rút ngắn thời gian xử lý để sớm công bố kết quả và tiết kiệm kinh phí so với các cuộc điều tra và tổng điều tra theo phương pháp truyền thống. Với sự quan tâm chỉ đạo sát sao, quyết liệt của cấp ủy Đảng, chính quyền, Ban Chỉ đạo TĐT tỉnh Vĩnh Phúc, Ban Chỉ đạo TĐT huyện Vĩnh Tường, Ban chỉ đạo các xã, thị trấn và sự ủng hộ tích cực của nhân dân, cuộc TĐT trên địa bàn huyện đã thành công tốt đẹp.

Để có số liệu phục vụ các cấp, các ngành và người dùng tin, Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc phối hợp với Chi cục Thống kê huyện Vĩnh Tường biên soạn và phát hành ấn phẩm ***“Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm huyện Vĩnh Tường”***. Nội dung ấn phẩm trình bày về quá trình chuẩn bị, tổ chức thu thập thông tin, bài học kinh nghiệm và kết quả chính thức của TĐT với ba phần chính thức như sau:

Phần I: Công tác chuẩn bị và thực hiện TĐT.

Phần II: Kết quả chủ yếu, bao gồm các nhóm thông tin về quy mô và cơ cấu dân số; mức sinh; mức chết; di cư và đô thị hóa; giáo dục đào tạo; lao động và việc làm; điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

Phần III: Biểu tổng hợp kết quả chủ yếu, gồm hệ thống biểu số liệu được tổng hợp từ kết quả điều tra toàn bộ và kết quả điều tra mẫu.

Ấn phẩm ***“Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm huyện Vĩnh Tường”*** được biên soạn trong thời gian ngắn nên không tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế nhất định. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp từ phía bạn đọc để tiếp tục nâng cao chất lượng cho các ấn phẩm tiếp theo.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH VĨNH PHÚC

PHẦN I
CÔNG TÁC CHUẨN BỊ VÀ THỰC HIỆN
CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA

I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ CHO CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA

1. Giới thiệu chung về cuộc TĐT

Cuộc TĐT dân số và nhà ở lần thứ năm được tiến hành vào tháng 4/2019 nhằm thu thập các thông tin về dân số và nhà ở của dân cư. Đây là cuộc TĐT đầu tiên ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn của TĐT. Trong đó, sử dụng phương pháp điều tra là phỏng vấn trực tiếp để điền thông tin vào phiếu hỏi điện tử với sự trợ giúp của máy tính bảng và điện thoại thông minh (còn gọi là CAPI). Đây là một trong những chiến lược đột phá của TĐT năm 2019 khi lần đầu tiên Tổng cục Thống kê sử dụng hình thức CAPI và Webform trong TĐT với quy mô lớn. Việc cải tiến này đã đem lại những lợi ích thiết thực trong nâng cao chất lượng số liệu, tăng tính minh bạch và chặt chẽ của quy trình sản xuất thông tin thống kê, rút ngắn thời gian công bố kết quả TĐT, giảm kinh phí điều tra thống kê và phù hợp với xu hướng điều tra của thế giới.

Nội dung chính của các cuộc TĐT dân số và nhà ở là tổng hợp dân số có tại thời điểm 01/4/2019; ngoài ra còn thu thập các thông tin về đặc điểm, chất lượng dân số, nhà ở và điều kiện sống của hộ dân cư. Nội dung của TĐT dân số và nhà ở năm 2019 được nghiên cứu và xây dựng dựa trên một số yêu cầu cơ bản như: đảm bảo tính so sánh với các cuộc TĐT dân số và nhà ở trước đây; đáp ứng yêu cầu thông tin phục vụ xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021- 2030; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025. Nội dung chính của TĐT dân số và nhà ở năm 2019 gồm 10 nhóm thông tin sau:

- Thông tin chung về dân số;
- Mức độ sinh, chết và phát triển dân số;
- Trình độ giáo dục, đào tạo;
- Tình trạng khuyết tật;
- Tình trạng hôn nhân;
- Tình trạng di cư;
- Tình hình đăng ký khai sinh của trẻ em;
- Tình hình lao động- việc làm;
- Thực trạng về nhà ở;
- Điều kiện sinh hoạt cơ bản của hộ dân cư.

2. Công tác chuẩn bị TĐT tại huyện Vĩnh Tường

2.1. Công tác thành lập Ban chỉ đạo các cấp

Công tác chỉ đạo, chuẩn bị và thực hiện TĐT năm 2019 được tiến hành từ rất sớm, trong đó tập trung nhiều hoạt động trọng tâm trong năm 2018. Để chuẩn bị và

thực hiện TĐT, lực lượng chỉ đạo và quản lý đã được thành lập: UBND huyện đã ban hành Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 về việc thành lập Ban chỉ đạo (BCĐ), Văn phòng BCĐ TĐT dân số và nhà ở năm 2019 huyện Vĩnh Tường. Số lượng thành viên BCĐ và Văn phòng BCĐ huyện là 16 người.

Trong tháng 9/2018: 29/29 BCĐ xã, thị trấn đã được thành lập để chỉ đạo cuộc TĐT. Số lượng thành viên BCĐ cấp xã là 145 người, thực hiện công tác chỉ đạo cuộc TĐT trên địa bàn huyện.

2.2. Công tác tuyển chọn đối tượng tham gia các công việc của TĐT

- Tuyển chọn người vẽ sơ đồ nền

Theo yêu cầu người vẽ sơ đồ nền là: Công chức địa chính và công chức Văn phòng - Thống kê xã, thị trấn. Toàn huyện có 29 xã, thị trấn nên tổng số người được tuyển chọn là 58 người theo đúng quy định của phương án điều tra.

- Tuyển chọn lực lượng lập bảng kê

Ngày 19/11/2018, BCĐ huyện đã có công văn hướng dẫn tuyển chọn cán bộ lập bảng kê. Toàn huyện đã tuyển chọn được 400 người (là trưởng thôn/khu dân phố hoặc người am hiểu về khu dân cư mình sinh sống) là cán bộ lập bảng kê của địa bàn điều tra.

- Tuyển chọn điều tra viên, tổ trưởng điều tra

Ngày 19/02/2019, BCĐ huyện đã có công văn hướng dẫn tuyển chọn điều tra viên. Toàn huyện đã tuyển được 295 điều tra viên trong đó: 151 điều tra viên thực hiện phiếu toàn bộ và 144 điều tra viên phiếu mẫu (điều tra viên được chọn là người trẻ tuổi có trình độ, nhiệt tình trong công việc, am hiểu địa bàn); tuyển chọn 29 tổ trưởng (tổ trưởng mỗi xã, thị trấn được chọn 01 người, chủ yếu là cán bộ thống kê hoặc cán bộ xã, thị trấn).

2.3. Các hội nghị tập huấn

- Tập huấn cho cán bộ vẽ sơ đồ nền

Hội nghị tập huấn về công tác phân chia địa bàn điều tra và vẽ sơ đồ nền xã, thị trấn đã được tổ chức tại cấp huyện vào tháng 10/2018. Thời gian thực hiện tập huấn là 0,5 ngày/hội nghị/huyện.

- Tập huấn cho cán bộ lập bảng kê

Từ ngày 27/11-30/11/2018: BCĐ huyện tổ chức 07 lớp tập huấn (mỗi lớp 01 ngày) về công tác lập bảng kê cho thành viên BCĐ huyện, giám sát viên huyện; BCĐ xã và cán bộ lập bảng kê. Tổng số 445 người được tập huấn.

- Tập huấn quản lý và nghiệp vụ điều tra cho điều tra viên và tổ trưởng

Hội nghị tập huấn nghiệp vụ và ứng dụng công nghệ thông tin của TĐT đã được tổ chức tại cấp huyện. Hội nghị tập huấn kết thúc vào ngày 15/3/2019 với 06

lớp. Trong đó, có 03 lớp phiếu dài, 03 lớp phiếu ngắn. Thành phần tham gia tập huấn nghiệp vụ là BCD huyện; Văn phòng BCD huyện, BCD xã, giám sát viên cấp huyện, tổ trưởng và điều tra viên của các địa bàn.

2.4. Tài liệu hướng dẫn TĐT

BCD huyện đã tiếp nhận đầy đủ các tài liệu hướng dẫn của BCD tỉnh và đến các đơn vị, cá nhân liên quan phục vụ công tác tập huấn và thực hiện TĐT, bao gồm: 11 loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và ứng dụng công nghệ thông tin, các bài trình bày tập huấn cấp tỉnh và cấp huyện.

2.5. Công tác lập bảng kê hộ

Công tác lập bảng kê hộ đã hoàn thành đúng theo kế hoạch. Tổng số có 388 địa bàn điều tra với 55.210 hộ dân cư (không bao gồm những người đang làm việc trong ngành Công an, Quân đội, người làm việc tại các cơ quan đại diện của Việt Nam tại nước ngoài) được lập bảng kê. Số bảng kê nhân khẩu đặc thù là 28 với 86 nhân khẩu.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA

1. Công tác chỉ đạo, phối hợp trong chuẩn bị và tổ chức TĐT

Nhằm thống nhất trong công tác chỉ đạo thực hiện TĐT năm 2019 trên địa bàn huyện, UBND huyện đã ban hành các văn bản về lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện TĐT dân số và nhà ở và thống nhất thực hiện; trong đó, nhấn mạnh mục đích, yêu cầu, ý nghĩa và tầm quan trọng của TĐT.

Trong quá trình thực hiện TĐT năm 2019, UBND cấp huyện, UBND các xã, thị trấn đã kịp thời chỉ đạo các thành viên BCD huyện, BCD xã, các giám sát viên, tổ trưởng điều tra, điều tra viên cũng như các cơ quan chuyên môn của huyện phải bám sát cơ sở, địa bàn phụ trách đảm bảo thực hiện thành công cuộc TĐT.

Văn phòng BCD huyện đã chủ động ban hành các văn bản chỉ đạo về nghiệp vụ, chỉ đạo kịp thời đến các điều tra viên theo đúng hướng dẫn của BCD cấp tỉnh.

Công tác tuyên truyền được thực hiện xuyên suốt quá trình triển khai cuộc TĐT, BCD cấp huyện đã chỉ đạo quyết liệt, thường xuyên về công tác tuyên truyền trên địa bàn huyện. Công tác tuyên truyền giúp các lực lượng tham gia TĐT nhận thức rõ nhiệm vụ, trách nhiệm của mình trong TĐT, thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao (đặc biệt là công tác tuyên truyền qua hệ thống đài truyền thanh của huyện, của xã đã phát huy được tác dụng trong công tác tuyên truyền TĐT).

2. Công tác tuyên truyền cho TĐT

Công tác tuyên truyền cho cuộc TĐT được thực hiện sâu, rộng trong các tầng lớp nhân dân, lực lượng vũ trang và cả hệ thống chính trị tại các địa phương. Trong đó: Huyện ủy, UBND, BCD các cấp đã tuyên truyền, phổ biến Chỉ thị, Quyết định,

Phương án, Kế hoạch của Trung ương, tỉnh, huyện. Công tác tuyên truyền đã nhấn mạnh đến mục đích, ý nghĩa và tầm quan trọng của cuộc TĐT.

Công tác tuyên truyền được tổ chức thành 2 đợt cao điểm: đợt 1 từ ngày 15/11 đến 31/12/2018 tuyên truyền về công tác lập bảng kê chuẩn bị cho TĐT, đợt 2 từ 01/3 đến 30/4/2019 tuyên truyền công tác chuẩn bị cung cấp, thu thập thông tin và thực hiện cung cấp, thu thập thông tin.

Những nội dung chính của công tác tuyên truyền bao gồm:

- Mục đích ý nghĩa của cuộc TĐT;
- Nội dung của TĐT;
- Kế hoạch tiến hành;
- Trách nhiệm của các cấp, các ngành và lực lượng tham gia TĐT;
- Quyền và nghĩa vụ của cá nhân, các hộ dân trong cuộc TĐT;

Tài liệu và hình thức tuyên truyền rất phong phú: Sổ tay hướng dẫn công tác tuyên truyền, tuyên truyền khẩu hiệu in trên sổ ghi chép, băng rôn, logo... Tổ chức tuyên truyền trên bằng hệ thống đài truyền thanh của huyện, xã, hệ thống xe lưu động. Đặc biệt lồng ghép nội dung về TĐT vào các buổi họp sinh hoạt thôn, tổ dân phố và các buổi sinh hoạt chi bộ.

3. Công tác thu thập thông tin

Thực hiện công văn số 18/BCĐTW-VPBCĐTW ngày 07/3/2019 của Văn phòng BCĐ TW về tổ chức lễ ra quân TĐT dân số và nhà ở năm 2019. BCĐ huyện đã chỉ đạo BCĐ các xã, thị trấn tổ chức lễ ra quân vào sáng ngày 01/4/2019 tại các địa phương như hướng dẫn.

Về hình thức thu thập thông tin: huyện Vĩnh Tường tiến hành thu thập bằng 2 hình thức: Điều tra bằng phiếu điện tử trên thiết bị di động (CAPI) và điều tra bằng phiếu trực tuyến sử dụng internet (Webform). Không tiến hành thu thập thông tin bằng phiếu giấy.

Tổ chức thu thập thông tin tại địa bàn: Công tác thu thập thông tin được thực hiện đồng loạt trên tất cả các xã, thị trấn của huyện từ ngày 01/4 đến hết ngày 25/4/2019.

Quá trình tổ chức thu thập thông tin tại địa bàn diễn ra khá thuận lợi, đảm bảo chất lượng và tiến độ. Tuy nhiên, trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn vẫn còn vấn đề khó khăn cho công tác thu thập thông tin. BCĐ huyện đã kịp thời chỉ đạo BCĐ xã tháo gỡ khó khăn, đảm bảo tiến độ và chất lượng thông tin của TĐT.

4. Kiểm tra, xử lý và hoàn thiện dữ liệu

BCĐ các cấp tổ chức giám sát, kiểm tra phiếu điều tra ngay trong quá trình điều tra thực địa. Công tác giám sát, kiểm tra và nghiệm thu số liệu được thực hiện trực tiếp tại địa bàn điều tra và gián tiếp trên cơ sở dữ liệu của TĐT thông qua trang Web

điều hành. Qua công tác kiểm tra, giám sát cho thấy công tác thu thập thông tin tại địa bàn được thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình, điều tra viên 100% đến hộ và điền đầy đủ thông tin vào phiếu điều tra.

Số liệu đã được xử lý ngay trong quá trình thu thập thông tin tại hộ. Trong quá trình kiểm tra, giám sát, xử lý số liệu BCD huyện đã kịp thời phản ánh, hướng dẫn đến BCD các xã truy cập vào trang tác nghiệp của TĐT để kiểm tra lỗi logic và những lỗi tích nhằm để yêu cầu điều tra viên xác minh lại thông tin hoàn thiện phiếu điều tra.

III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

TĐT dân số và nhà ở năm 2019 tỉnh Vĩnh Phúc cũng như của huyện Vĩnh Tường đã thành công tốt đẹp. Một số bài học kinh nghiệm được rút ra để tổ chức thành công một cuộc TĐT Thống kê như sau:

Thứ nhất: Sự quan tâm, chỉ đạo chặt chẽ của các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và sự đồng tình ủng hộ của nhân dân trong tỉnh là yếu tố quan trọng quyết định sự thành công.

Thứ hai: Phải xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể, chi tiết cho từng công đoạn, đảm bảo sát với tình hình thực tế tại địa phương và phù hợp với Phương án điều tra để chỉ đạo, triển khai một cách hiệu quả nhất.

Thứ ba: Việc huy động lực lượng tham gia nhất là đội ngũ tổ trưởng, điều tra viên phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ và có tinh thần trách nhiệm.

Thứ tư: Cần có các biện pháp, hình thức tuyên truyền sâu rộng về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của cuộc điều tra để các cơ quan, đơn vị, người dân biết và tích cực hợp tác, giúp điều tra viên và giám sát viên hoàn thành nhiệm vụ.

Thứ năm: Tổ chức tập huấn phải đảm bảo thời gian và nội dung nghiệp vụ, quán triệt đầy đủ các nội dung của Phương án điều tra, Kế hoạch thực hiện; đổi mới, sáng tạo trong hình thức truyền đạt, hướng dẫn nghiệp vụ điều tra theo hướng trực quan, cụ thể, dễ hiểu, dễ nhớ.

Thứ sáu: Công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát phải được duy trì thường xuyên, chặt chẽ và thực hiện đối với tất cả các công đoạn của cuộc điều tra.

PHẦN II

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

I. QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

1. Quy mô dân số

Tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019, huyện Vĩnh Tường có 205.345 người. Trong đó, dân số nam là 101.823 người, chiếm 49,59%; dân số nữ là 103.522 người, chiếm 50,41%. Dân số thành thị là 28.350, chiếm 13,81% trong tổng số, dân số khu vực nông thôn là 176.995 người, chiếm 86,20% trong tổng số. Sau 10 năm, quy mô dân số huyện Vĩnh Tường tăng thêm 16.167 người, trong đó dân số nam tăng 8.679 người, dân số nữ tăng 7.488 người. Cấp xã có dân số đông nhất là xã thị trấn Thổ Tang 15.988 người, chiếm 7,78% dân số toàn huyện. Xã có dân số thấp nhất trong huyện là xã Phú Thịnh với 3.201 người, chiếm 1,56% dân số toàn huyện. Một số xã có dân số giảm như: Kim Xá, Tuấn Chính, Ngũ Kiên và Vĩnh Ninh.

Biểu 2: Quy mô, cơ cấu dân số theo giới tính và khu vực qua 2 Cuộc TĐT (2009 - 2019)

	Năm 2009		Năm 2019		Dân số tăng từ 2009 - 2019 (người)	Tốc độ phát triển (%)
	Tổng số (người)	Cơ cấu (%)	Tổng số (người)	Cơ cấu (%)		
Tổng số	189.178	100,0	205.345	100,0	16.167	108,55
<i>Chia theo giới tính</i>						
Nam	93.144	49,24	101.823	49,59	8.679	109,32
Nữ	96.034	50,76	103.522	50,41	7.488	107,80
<i>Chia theo khu vực</i>						
Thành thị	18.951	10,02	28.350	13,81	9.399	149,60
Nông thôn	170.227	89,98	176.995	86,19	6.768	103,98

2. Mật độ dân số

Mật độ dân số của huyện Vĩnh Tường là 1.425,9 người/km², cao hơn trung bình của tỉnh và tăng 92 người/km² so với năm 2009. Mật độ dân số phân bố không đồng đều giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa các xã, thị trấn: thị trấn Thổ Tang có mật độ cao nhất 3.035,4 người/km², xã có mật độ thấp nhất là xã Phú Đa 824,7 người/km².

Tốc độ tăng mật độ dân số giữa khu vực thành thị và nông thôn qua 10 năm có khác nhau. Mật độ dân số khu vực thành thị ngày càng cao, năm 2009 là 1.858 người/km² đến năm 2019 tăng lên 2.086 người. Nguyên nhân chủ yếu là do tốc độ đô thị hóa, cơ hội việc làm nhiều, người dân di cư từ khu vực nông thôn ra thành thị.

**Biểu 3: Diện tích, dân số, mật độ dân số theo đơn vị hành chính
qua 2 cuộc TĐT (2009, 2019)**

	Năm 2009			Năm 2019		
	Diện tích (Km ²)	Dân số (Người)	Mật độ dân số (Người/ km ²)	Diện tích (Km ²)	Dân số (Người)	Mật độ dân số (Người/ km ²)
TỔNG SỐ	141,82	189.178	1.333,9	144,01	205.345	1.425,9
<i>Chia theo khu vực</i>						
Thành thị	13,45	24.994	1.858,29	13,59	28.350	2.086,35
Nông thôn	128,37	164.184	1.278,99	130,42	176.995	1.357,13

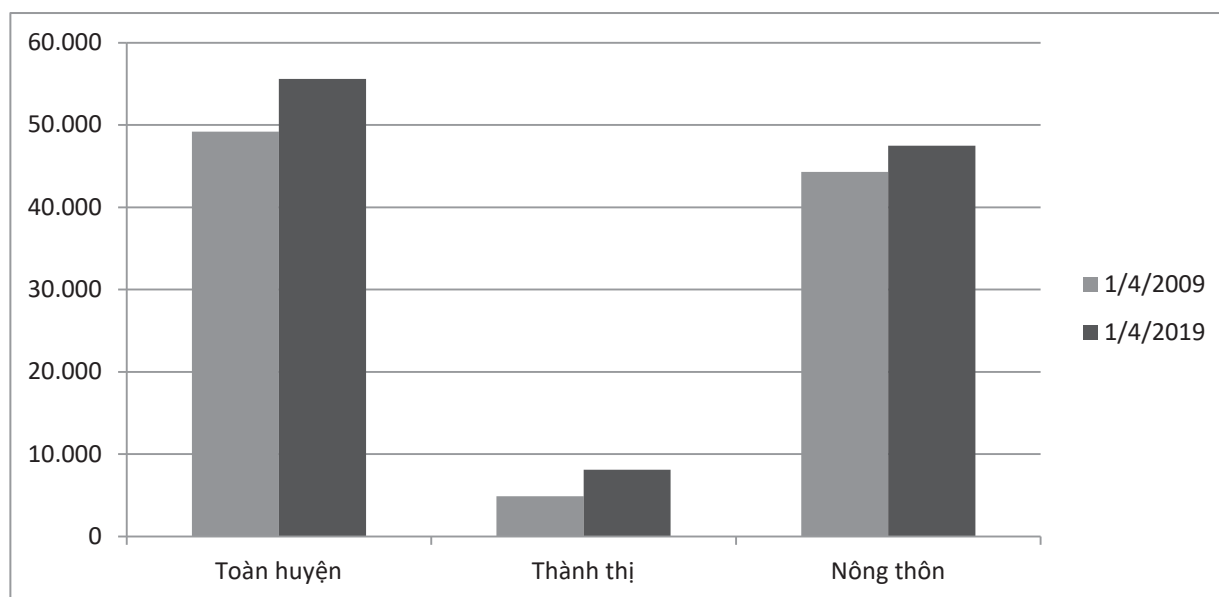
3. Quy mô hộ

Theo kết quả TĐT, vào 0h ngày 01/4/2019 toàn huyện có 55.596 hộ, tăng 6.390 hộ so với năm 2009, tăng 12,99% trong thời kỳ 2009 - 2019.

Biểu 1: Số lượng và tốc độ tăng số hộ qua 2 kỳ TĐT (2009 – 2019)

	1/4/2009	1/4/2019	Tốc độ tăng (%)
Toàn huyện	49.206	55.596	112,99
Thành thị	4.891	8.098	165,57
Nông thôn	44.315	47.498	107,18

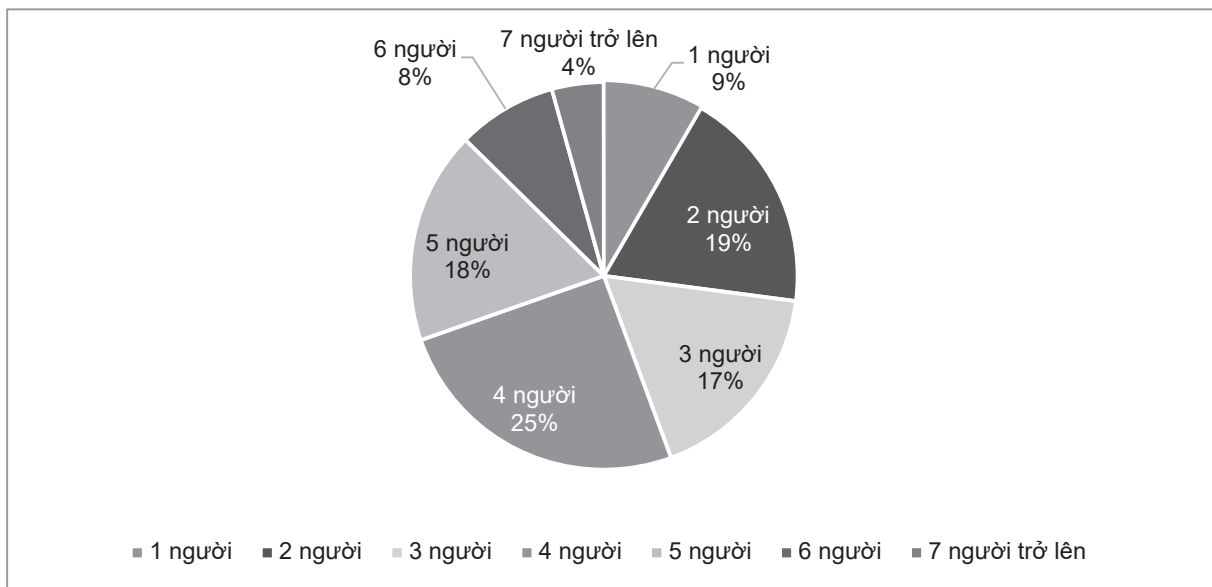
Hình 1: Quy mô hộ bình quân theo thành thị, nông thôn 2009-2019



Số người bình quân chung của hộ (người/hộ) năm 2019 là 3,69 người, mức giảm không đáng kể so với năm 2009 (3,8). So với bình quân chung của cả tỉnh thì huyện Vĩnh Tường có số người bình quân trong 1 hộ thấp hơn là 0,02 người. Sự khác biệt về quy mô hộ trung bình giữa thành thị với nông thôn là không đáng kể, tương ứng là 3,50 và 3,73 người. Xã có quy mô hộ thấp nhất huyện là xã Thuận Chính (3,15 người/hộ) và xã có quy mô hộ lớn nhất là xã Vĩnh Sơn (4,32 người).

Về quy mô hộ: Số hộ có 01 người (hộ độc thân) chiếm 8,36%; số hộ có từ 7 người trở lên có 4,32% chiếm tỷ trọng thấp, lần lượt là 9,3% và 3,3%. Quy mô gia đình nhỏ (hộ có từ 4 người trở xuống) là hiện tượng phổ biến (87,32%).

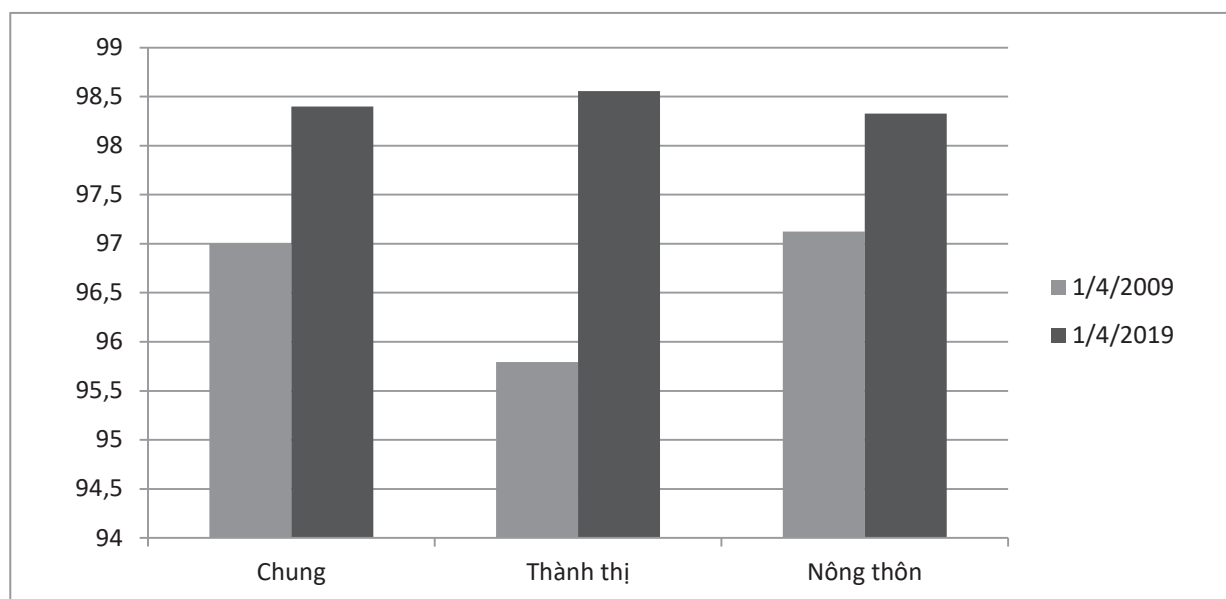
Hình 2: Cơ cấu quy mô hộ



4. Tỷ số giới tính

Tỷ số giới tính của dân số được tính bằng dân số nam trên dân số nữ. Kết quả TĐT năm 2019 cho thấy, tỷ số giới tính của dân số của huyện Vĩnh Tường là 98,4 nam/100 nữ, thấp hơn tỷ số giới tính của tỉnh (99,3). Tỷ số giới tính giữa khu vực thành thị và nông thôn không có sự chênh lệch nhiều và lần lượt là 98,6 nam/100 nữ và là 98,3 nam/100 nữ.

Hình 3: Tỷ số giới tính theo khu vực qua 2 kỳ TĐT (2009 -2019)



So với 01/4/2009 cho thấy, tỷ số giới tính tăng từ 97 lên 98,4, đặc biệt tăng mạnh ở khu vực thành thị từ 95,8 lên 98,6. Trên địa bàn, xã có tỷ số giới tính cao nhất là xã Vũ Di 103 và xã thấp nhất là xã Kim Xá 93,9.

Biểu 4: Tỷ số giới tính theo khu vực

Đơn vị hành chính	1/4/2009			1/4/2019		
	Nam (người)	Nữ (người)	Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ)	Nam (người)	Nữ (người)	Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ)
Tổng số	93.144	96.034	97,0	101.823	103.522	98,4
<i>Chia theo khu vực</i>						
<i>Thành thị</i>	<i>9.272</i>	<i>9.679</i>	<i>95,8</i>	<i>14.072</i>	<i>14.278</i>	<i>98,6</i>
<i>Nông thôn</i>	<i>83.872</i>	<i>86.355</i>	<i>97,1</i>	<i>87.751</i>	<i>89.244</i>	<i>98,3</i>

5. Phân bố dân cư

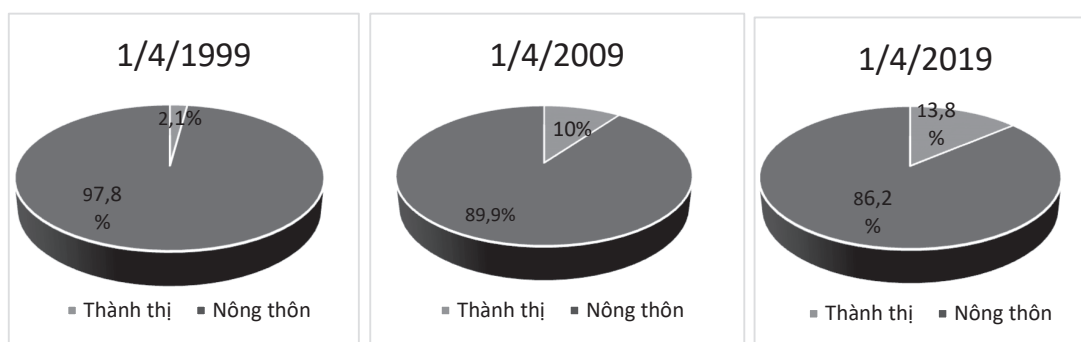
Trải qua 2 thập kỷ, tỷ lệ dân số thành thị của huyện Vĩnh Tường tăng lên nhiều từ 2,11% năm 1999 lên 10,02% năm 2009 và 13,81% năm 2019, nhưng vẫn ở mức thấp so với tỷ lệ trung bình của tỉnh (25,6 %).

Theo kết quả TĐT năm 2019, dân số thành thị là 28.350 người, chiếm 13,81% dân số toàn huyện; dân số nông thôn 176.995 người, chiếm 86,19%.

Biểu 6: Cơ cấu dân số khu vực thành thị và nông thôn qua 3 cuộc TĐT

	1/4/1999		1/4/2009		1/4/2019	
	Dân số (người)	Cơ cấu (%)	Dân số (người)	Cơ cấu (%)	Dân số (người)	Cơ cấu (%)
Tổng số	183.380	100,0	189.178	100	205.345	100,0
<i>Thành thị</i>	3.873	2,11	18.951	10,02	28.350	13,81
<i>Nông thôn</i>	179.507	97,89	170.227	89,98	176.995	86,19

Hình 4: Cơ cấu dân số thành thị và nông thôn, 1999 - 2009 -2019



6. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính

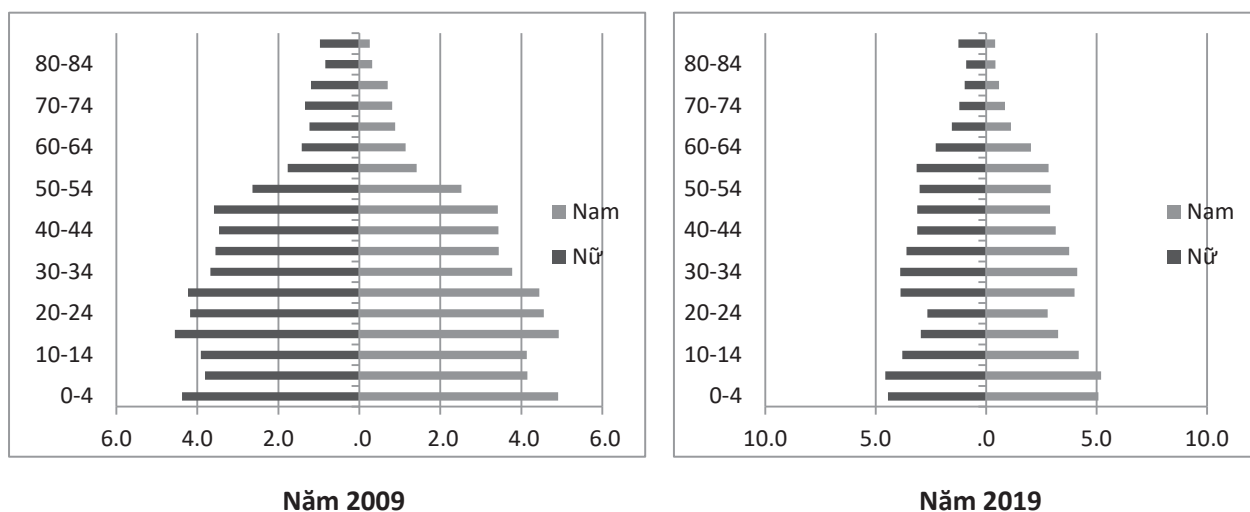
Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính phản ánh bức tranh tổng quát về mức sinh, mức chết, tốc độ tăng dân số của một tập hợp dân số tại thời điểm xác định được mô tả bằng tháp dân số. Tháp dân số là công cụ thông dụng được dùng để biểu thị sự kết hợp cơ cấu tuổi và giới tính của dân số dưới hình dạng hình học (đặc trưng là hình tháp) và được chia làm 2 phần bởi đường cao từ đáy tháp lên đỉnh tháp, trong đó phần phía hai bên trái biểu thị dân số nữ và phía bên phải biểu thị dân số nam.

Biểu 6: Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính năm 2009 – 2019 (%)

Nhóm tuổi	1/4/2009			1/4/2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
0-4	9.29	4.91	4.38	9.53	5.08	4.45
5-9	7.95	4.15	3.81	9.77	5.20	4.57

10-14	8.05	4.14	3.91	8.00	4.19	3.80
15-19	9.48	4.93	4.56	6.22	3.26	2.96
20-24	8.74	4.56	4.18	5.44	2.79	2.66
25-29	8.67	4.44	4.23	7.88	4.00	3.88
30-34	7.45	3.77	3.68	8.02	4.13	3.89
35-39	6.99	3.44	3.55	7.36	3.76	3.60
40-44	6.90	3.43	3.46	6.26	3.14	3.12
45-49	7.01	3.42	3.59	6.01	2.89	3.13
50-54	5.16	2.52	2.64	5.93	2.91	3.02
55-59	3.19	1.42	1.77	5.98	2.83	3.15
60-64	2.56	1.14	1.42	4.32	2.03	2.29
65-69	2.12	0.88	1.23	2.68	1.13	1.55
70-74	2.15	0.81	1.34	2.06	0.85	1.21
75-79	1.90	0.70	1.20	1.56	0.58	0.98
80-84	1.16	0.32	0.84	1.32	0.42	0.91
85 +	1.23	0.26	0.97	1.65	0.40	1.26

Hình 5: Tháp tuổi huyện Vĩnh Tường TDT năm 2009 và 2019



Hình dạng của tháp không chỉ cung cấp các thông tin khái quát về cơ cấu tuổi và giới tính của dân số vào thời điểm xác định mà còn sử dụng để đánh giá sự chuyển dịch cấu trúc dân số qua các năm; bề rộng của nhóm tuổi trẻ nhất (đáy tháp) phản ánh sự tăng hay giảm của mức sinh so với những năm trước trong khi bề rộng của nhóm tuổi cao nhất (đỉnh tháp) phản ánh sự thay đổi xu hướng già hóa dân số.

Sau 10 năm không có sự khác biệt mấy ở phần đáy tháp cho thấy ở nhóm tuổi (từ 0-4 tuổi) của năm 2009 so với 2019 cho thấy mức sinh của huyện có tăng nhưng không nhiều năm 2019, cơ cấu nhóm tuổi này năm 2009 là 9,29%, đến năm 2019

tăng lên 9,53%. Tỷ trọng 02 nhóm tuổi từ (15-19 tuổi) chiếm 6,22% và (20-24 tuổi) chiếm 5,44% của năm 2019 giảm nhiều so với năm 2009, (năm 2009 tỷ trọng nhóm tuổi trên là 9,48% và 8,74%) cho thấy tỷ trọng lực lượng lao động trẻ của huyện Vĩnh Tường giảm. Ở các nhóm tuổi từ 25-64 tuổi của tháp dân số năm 2019 vẫn được mở rộng và không có sự biến động nhiều so với năm 2009, điều này cho thấy lực lượng lao động trong độ tuổi còn dồi dào là lợi thế trong việc phát triển kinh tế-xã hội của huyện Vĩnh Tường.

7. Hôn nhân

Tình trạng hôn nhân của nhóm tuổi từ 15 trở lên: Kết quả TĐT năm 2019 cho thấy, trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên có 83,65% dân số đã từng kết hôn, cao hơn so với năm 2009 (79,6%), trong đó đang có vợ/chồng chiếm 74,59%, dân số đã ly hôn 1,23%, dân số ly thân chiếm 0,24%. Khu vực thành thị có xu hướng kết hôn muộn hơn so với khu vực nông thôn.

Ở độ tuổi 15 - 19 thì chủ yếu dân số ở tình trạng chưa vợ, chưa chồng (95,33%). Ở độ tuổi từ 25- 60 thì chủ yếu dân số ở tình trạng có vợ, có chồng. Tình trạng ly hôn thì xảy ra rải rác ở các nhóm tuổi khác nhau, trong đó nhóm tuổi 35-39 có tình trạng ly hôn cao hơn cả (1,93%). Tỷ lệ ly thân đối với các cặp vợ chồng trên toàn huyện là 0,24%, và cũng xảy ra ở hầu hết các nhóm tuổi. Ở nhóm tuổi 15 -19 không có cặp vợ chồng nào trong tình trạng ly thân.

Biểu 7: Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi năm 2019

	Dân số 15 tuổi trở lên (người)	Tình trạng hôn nhân (%)				
		Chưa vợ/ chồng	Có vợ/ chồng	Góa vợ/ chồng	Ly hôn	Ly thân
Toàn huyện	149.303	16,35	74,59	7,60	1,23	0,24
<i>Thành thị</i>	20.379	15,39	75,97	7,25	1,11	0,28
<i>Nông thôn</i>	128.924	16,50	74,37	7,65	1,25	0,23
Nhóm tuổi						
15-19	12.781	95,33	4,62	0,01	0,04	0,00
20-24	11.177	52,95	46,18	0,12	0,61	0,14
25-29	16.185	19,54	78,50	0,42	1,33	0,20
30-34	16.459	6,05	91,19	0,64	1,90	0,21
35-39	15.119	2,75	93,69	1,40	1,93	0,22
40-44	12.860	2,22	93,51	2,36	1,63	0,29

45-49	12.349	2,23	92,25	3,68	1,52	0,31
50-54	12.177	2,08	91,26	5,27	1,13	0,26
55-59	12.279	2,55	87,71	8,10	1,36	0,29
60+	27.917	2,15	66,02	30,62	0,87	0,33

- **Tuổi kết hôn trung bình lần đầu:** Kết quả TĐT năm 2019 cho thấy, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số từ 15 tuổi trở lên là 23,48 tuổi. Trong đó, tuổi kết hôn trung bình của nam giới cao hơn nữ giới 4,71 tuổi (tương ứng là 25,76 tuổi và 21,05 tuổi). Tuổi kết hôn lần đầu ở thành thị thấp hơn nông thôn (tương ứng là 22,89 tuổi và 23,58 tuổi), điều này ngược với xu hướng của tỉnh. Nguyên nhân là trên địa bàn có thị trấn Thổ Tang có xu hướng kết hôn sớm, đặc biệt là nữ giới.

Biểu 11: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị và nông thôn năm 2019

Đơn vị: Tuổi

	Tuổi kết hôn lần đầu			Chênh lệch (Nam - Nữ)
	Chung	Nam	Nữ	
Toàn tỉnh	23,80	25,90	21,70	4,20
Thành thị	24,53	26,23	22,89	3,34
Nông thôn	23,59	25,74	21,27	4,47
Toàn huyện	23,48	25,76	21,05	4,71
Thành thị	22,89	24,85	20,83	4,02
Nông thôn	23,58	25,90	21,09	4,81

II. MỨC SINH VÀ MỨC CHẾT

1. Tỷ số giới tính khi sinh

Theo kết quả TĐT dân số và nhà ở năm 2009, tất cả các huyện, thị, thành phố xảy ra tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh; trong đó có 5 huyện, thành, thị có tỷ lệ sau sinh là 115 bé trai/100 bé gái (huyện Vĩnh Tường 115,5 bé trai/100 bé gái). Đến năm 2019, tỷ số giới tính khi sinh của huyện Vĩnh Tường tăng lên 139,3 bé trai/100 bé gái cao hơn nhiều so với mức trung bình của tỉnh Vĩnh Phúc là 119,8 bé trai/100 bé gái. Đối với khu vực thành thị và nông thôn, tỷ số giới tính khi sinh có sự chênh lệch đáng kể ở 02 khu vực thành thị và nông thôn, với tỷ số tương ứng ở mức 170,3 và 135,2 bé trai/100 bé gái sinh ra.

Biểu 12: Tỷ số giới tính khi sinh chia theo huyện, thành phố, 2009-2019

TT	Huyện/thị	01/04/2009			01/04/2019		
		Số bé traí sinh ra trong năm	Số bé gái sinh ra trong năm	Tỷ số giới tính (Nam/ 100 Nữ)	Số bé traí sinh ra trong năm	Số bé gái sinh ra trong năm	Tỷ số giới tính (Nam/ 100 Nữ)
		(người)	(người)		(người)	(người)	
	Tổng số	10.133	8.816	114,9	10.352	8.639	119,8
1	Thành phố Vĩnh Yên	995	947	105,1	821	935	87,8
2	Thành phố Phúc Yên	941	804	117	811	753	107,7
3	Huyện Lập Thạch	1.090	921	118,3	1189	882	134,8
4	Huyện Tam Dương	974	861	113,1	1243	917	135,6
5	Huyện Tam Đảo	728	610	119,3	766	509	150,5
6	Huyện Bình Xuyên	1.196	1.052	113,7	1049	1183	88,7
7	Huyện Yên Lạc	1.449	1.213	119,5	1475	1130	130,5
8	Huyện Vĩnh Tường	1.975	1.714	115,2	2086	1498	139,3
9	Huyện Sông Lô	785	694	113,1	912	832	109,6

Biểu 13: Tỷ số giới tính khi sinh chia theo thành thị, nông thôn, 2009-2019

	01/04/2009			01/04/2019		
	Số bé traí sinh ra trong năm	Số bé gái sinh ra trong năm	Tỷ số giới tính (Nam/ 100 Nữ)	Số bé traí sinh ra trong năm	Số bé gái sinh ra trong năm	Tỷ số giới tính (Nam/ 100 Nữ)
	(người)	(người)		(người)	(người)	
Toàn tỉnh	10.133	8.816	114,9	10.352	8.639	119,8
Thành thị	2.416	2.061	117,2	2.354	2.162	108,9
Nông thôn	7.717	6.755	114,2	7.998	6.477	123,5

Huyện Vĩnh Tường	1.975	1.714	115,2	2086	1498	139,3
Thành thị	271	201	134,8	293	172	170,3
Nông thôn	1.704	1.513	112,6	1.793	1.326	135,2

2. Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên

Theo kết quả TĐT dân số và nhà ở năm 2009, tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi 15-49 tuổi sinh con thứ 3 của huyện Vĩnh Tường là 16,7% (trong đó thành thị đạt 17,6%; nông thôn 16,5%) thì đến TĐT dân số và nhà ở 2019 tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên tăng cao với 35,4% (trong đó thành thị là 25,8%, nông thôn là 36,8%) cao hơn trung bình của tỉnh (28,8 %) và cao nhất trong các huyện, thành phố của tỉnh.

**Biểu 14: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên
chia theo thành thị, nông thôn, 2009- 2019**

Đơn vị tính: %

Huyện/thị	2009 Toàn tỉnh	Thành thị	Nông thôn	2019 Toàn tỉnh	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	13,7	10,7	14,6	28,8	24,1	30,2
1. Thành phố Vĩnh Yên	10,7	10,8	10,3	22,2	21,6	24,6
2. Thành phố Phúc Yên	8,5	6,1	12,4	29,6	31,2	24,5
3. Huyện Lập Thạch	10,8	2,6	11,7	26	18,7	27,1
4. Huyện Tam Dương	15,1	11,7	15,4	29,7	17,9	31,2
5. Huyện Tam Đảo	13,6	12,5	13,6	31	0	31,1
6. Huyện Bình Xuyên	12,3	13,9	11,7	27,4	21	30,1
7. Huyện Yên Lạc	20,1	17,1	20,3	27	17,5	27,8
8. Huyện Vĩnh Tường	16,7	17,6	16,5	35,4	25,8	36,8
9. Huyện Sông Lô	8,9	16,7	8,6	26	46,5	25,7

3. Nguyên nhân chết

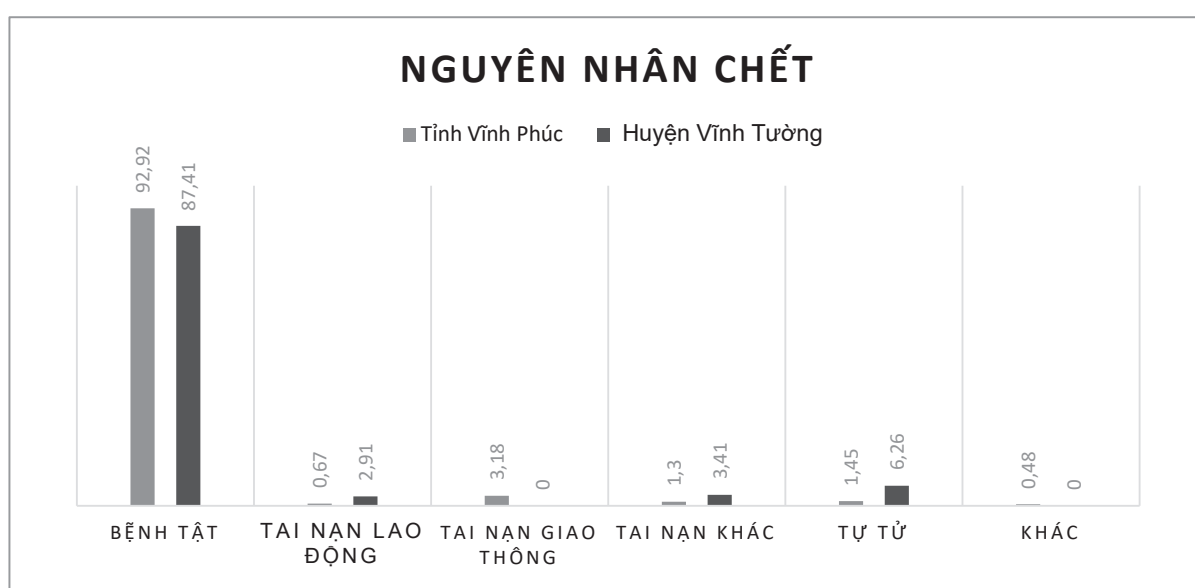
TĐT năm 2019 thu thập thông tin nhằm đánh giá nguyên nhân chết, đặc biệt là các trường hợp chết do tai nạn. Trong thời kỳ điều tra, nếu hộ có người chết, chủ hộ sẽ được hỏi các câu hỏi về nguyên nhân chết của người đó.

Biểu 15: Tỷ trọng các trường hợp chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra theo nguyên nhân chết

Đơn vị: %

	Tổng số	Bệnh tật	Tai nạn lao động	Tai nạn giao thông	Tai nạn khác	Tự tử	Khác
Tỉnh Vĩnh Phúc	100	92,92	0,67	3,18	1,3	1,45	0,48
Huyện Vĩnh Tường	100	87,41	2,91	0	3,41	6,26	0

Hình 6: Tỷ trọng nguyên nhân chết



Số liệu biểu 15 cho thấy, phần lớn các trường hợp chết xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra là do bệnh tật (87,41%). Trong số các trường hợp chết do tai nạn thì chết do tai nạn lao động và tai nạn khác chiếm tỷ lệ lớn. Điểm khác biệt trên địa bàn là tỷ lệ chết do tự tử tăng cao 6,26 %, cao hơn trung bình của tỉnh là 1,45%.

III. DI CƯ

1. Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Hay nói cách khác là thay đổi nơi cư trú trong một khoảng thời gian nào đó. Có nhiều nguyên nhân để người dân di cư, nhưng chủ yếu là để tìm việc làm. Do di cư tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nên vấn đề di cư nhận được sự quan tâm không những của các nhà quản lý, các nhà lập chính sách, các nhà xây dựng chương trình phát triển, mà còn của toàn xã hội.

**Biểu 16: Số người nhập cư, xuất cư, tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư
và tỷ suất di cư thuần**

	Dân số 5+ (người)	Số người nhập cư (người)	Số người xuất cư (người)	Tỷ suất nhập cư (‰)	Tỷ suất xuất cư (‰)	Tỷ suất di cư thuần (‰)
Tỉnh Vĩnh Phúc	1.043.439	12.843	24.850	12,31	23,82	-11,51
Nam	515.082	4.640	11.904	9,01	23,11	-14,10
Nữ	528.357	8.203	12.945	15,53	24,50	-8,98
Huyện Vĩnh Tường	186.602	1.397	5.902	7,49	31,63	-24,14
Nam	91.607	456	2.765	4,97	30,19	-25,21
Nữ	94.994	942	3.137	9,91	33,02	-23,11

Qua biểu số người nhập cư, xuất cư, tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư và tỷ suất di cư thuần năm 2019. Trong biểu này cho thấy, trong giai đoạn 2014-2019, dân số Vĩnh Tường chủ yếu di cư đi với 5.902 người xuất cư với tỷ suất 31,63% (cao hơn trung bình của tỉnh 23,82%), trong khi nhập cư chỉ có 1.397 người với tỷ suất 7,49% (thấp hơn trung bình của tỉnh 12,31%), như vậy tỷ suất di cư thuần mang giá trị âm (-24,14‰). Bài toán đặt ra đối với huyện là cần có giải pháp thu hút nguồn nhân lực, tránh tình trạng di cư ngoài huyện, đặc biệt di cư của lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

2. Luồng di cư

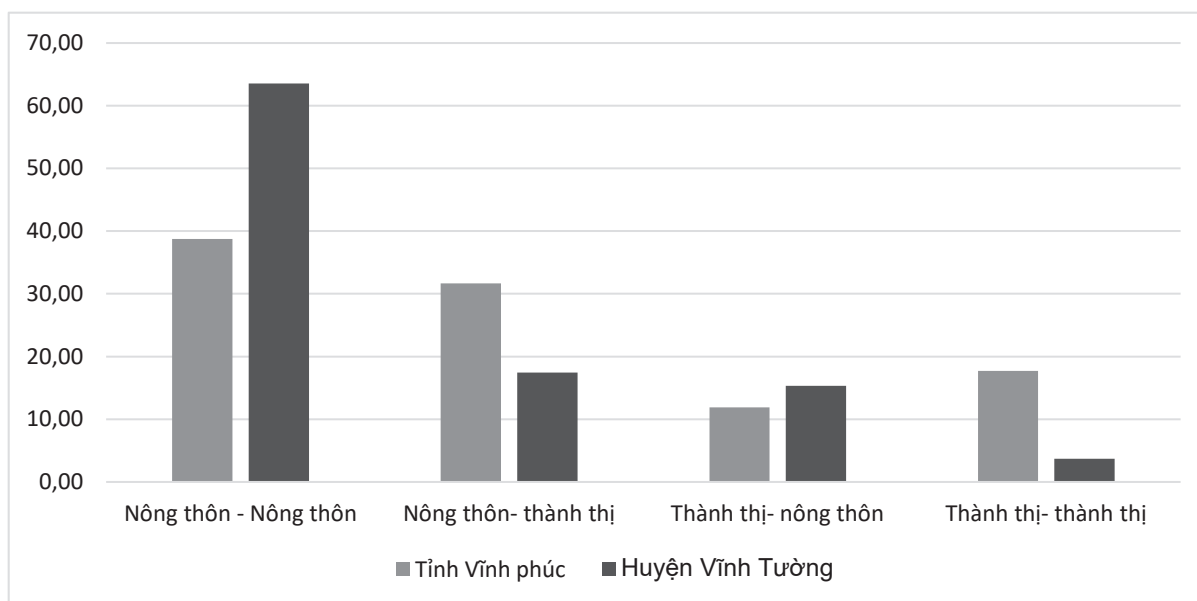
Huyện Vĩnh Tường là huyện thuần nông, đang trong quá trình phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa, di cư từ khu vực nông thôn đến khu vực thành thị là hiện tượng tự nhiên nhưng đại bộ phận dân số sống ở khu vực nông thôn (chiếm tới 86,19% tổng số dân của huyện).

Biểu 17 : Tỷ lệ luồng di cư

Đơn vị : %

	Tổng số	Nông thôn - Nông thôn	Nông thôn- thành thị	Thành thị- nông thôn	Thành thị- thành thị
Tỉnh Vĩnh Phúc	100	38,73	31,66	11,89	17,72
Huyện Vĩnh Tường	100	63,56	17,43	15,31	3,70

Hình 7: Cơ cấu di cư theo luồng di cư



Luồng di cư nông thôn –nông thôn là luồng di cư chủ đạo, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong bốn luồng di cư 63,56% lớn hơn nhiều của tỉnh (38,73%). Trong khi luồng di cư thành thị - thành thị có tỷ lệ thấp nhất(3,7%).

IV. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Trong những năm qua, huyện Vĩnh Tường luôn đạt được nhiều thành tích cao trong lĩnh vực giáo dục. Công tác giáo dục phổ thông, cũng như đào tạo chuyên nghiệp, đào tạo nghề ngày càng được chú trọng, phát triển mạnh mẽ, tăng cả về số lượng, chất lượng. Quy mô trường, lớp phát triển hợp lý, khoa học, phù hợp với tình hình thực tiễn và nhu cầu học tập của học sinh. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học ngày càng được đầu tư theo hướng chuẩn hóa và từng bước hiện đại. Tại các cuộc thi học sinh giỏi do các cấp tổ chức, huyện Vĩnh Tường luôn đứng trong top đầu của tỉnh.

1. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng độ tuổi

1.1. Tình trạng đi học

Năm 2019, huyện Vĩnh Tường có 185.779 người từ 5 tuổi trở lên, chiếm 90,47% dân số của huyện. Trong đó có 45.218 người đang đi học, đạt 24,3%, đã thôi học 139.233 người, đạt 74,9%, chưa bao giờ đi học là 0,7%, tỷ lệ này giảm rất nhiều so với năm 2009 (năm 2009 là 2,5%), điều này cho thấy, trong 10 năm qua huyện đã thực hiện tốt chương trình quốc gia về giáo dục, đồng nghĩa với đó là dân trí của huyện đã được nâng lên đáng kể.

Tuy nhiên, qua kết quả điều tra cũng phản ánh tỷ lệ nữ chưa bao giờ đi học cao hơn rất nhiều so với nam, điều này cho thấy nữ giới vẫn còn chịu nhiều thiệt thòi hơn nam giới về hưởng thụ giáo dục. Trong tổng số 1.238 người chưa bao giờ đi học thì có tới 921 người là nữ chưa bao giờ đi học (chiếm 69,35%), đòi hỏi các nhà quản lý giáo dục, từng gia đình thay đổi cách nhận thức và quan tâm đến nữ giới nhiều hơn nữa ở giai đoạn sau này.

**Biểu 18: Tình trạng đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên
qua 2 cuộc TĐT (2009, 2019)**

Đơn vị tính: %

Tình hình đi học	Năm 2009	Năm 2019
Tổng số	100,0	100,0
Đang đi học	23,8	24,3
Đã thôi học	73,6	74,9
Chưa bao giờ đi học	2,5	0,7

1.2. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi

Tỷ lệ đi học là chỉ tiêu phản ánh đầu vào của giáo dục. Tỷ lệ đi học chung là số học sinh/sinh viên đang tham gia vào một cấp giáo dục (không kể tuổi) tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó. Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh/sinh viên trong tuổi đến trường của một cấp học đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Kết quả TĐT năm 2019 cho thấy tại huyện Vĩnh Tường như sau: tỷ lệ đi học chung của cấp Tiểu học là 101,88%; cấp Trung học cơ sở là 96,88% và Trung học phổ thông là 80,89%. Ở cấp Tiểu học và Trung học cơ sở mặc dù có sự khác biệt giữa nữ giới và nam giới về tỷ lệ đi học chung song tỷ lệ này chênh lệch không cao. Lên đến cấp Trung học phổ thông thì khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ đi học chung giữa nam giới và nữ giới càng lớn. Cụ thể: cấp Trung học phổ thông nam giới là 80,11% trong khi đó nữ giới là 81,73%.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi của cấp tiểu học là 98,83%, Trung học cơ sở là 94,25% và Trung học phổ thông là 78,23%. Tỷ lệ này ở cấp Tiểu học và Trung học cơ sở không có sự chênh lệch nhiều giữa nam và nữ nhưng lên cấp Trung học phổ thông thì có sự chênh lệch khá nhiều (nam là 76,77% và nữ là 79,80%).

**Bảng 13 : Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi theo cấp học,
giới tính năm 2019**

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
Toàn huyện	101,88	96,88	80,89	98,83	94,25	78,23
Nam	101,93	96,96	80,11	98,52	93,90	76,77
Nữ	101,81	96,79	81,73	98,84	94,64	79,80

2. Trẻ em ngoài nhà trường

Trẻ em ngoài nhà trường là trẻ em đang trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học. Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường biểu thị số trẻ em trong độ tuổi đi học nhưng không đi học trong tổng dân số của độ tuổi này.

Biểu 19 : Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường theo giới tính năm 2019

Đơn vị: %

	Chung	Nam	Nữ
Tỉnh Vĩnh Phúc	2,92	3,05	2,77
Thành thị	2,45	2,45	2,44
Nông thôn	3,09	3,27	2,89
Huyện Vĩnh Tường	4,45	4,57	4,31
Thành thị	8,25	7,78	8,75
Nông thôn	3,80	4,03	3,54

Kết quả TĐT năm 2019 cho thấy huyện Vĩnh Tường có 4,45% trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đến trường, cao hơn so với tỉnh (2,92%) Tỷ lệ trẻ em không đến trường của nữ giới thấp hơn so với nam giới (4,31% đối với nữ và 4,57% đối với nam). Tỷ lệ trẻ em không đến trường giữa khu vực thành thị và nông thôn có sự chênh lệch rất lớn (8,28% của khu vực thành thị so với 3,8 khu vực nông thôn). Nguyên nhân là trên địa bàn có thị trấn Thổ Tang có dân số đông và tỷ lệ trẻ em không đến trường cao (12,78%). Đây là địa phương có đặc thù kinh doanh buôn bán nên nhiều trẻ em nghỉ học sớm để phụ giúp gia đình kinh doanh.

3. Tình hình biết đọc, biết viết

Biết đọc biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. Tỷ lệ biết đọc biết viết là một trong những chỉ tiêu chung nhất phản ánh đầu ra của giáo dục, được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm những người biết chữ của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số của độ tuổi đó.

Kết quả TĐT năm 2019 cho thấy tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên của huyện Vĩnh Tường là 98,26%, thấp hơn của tỉnh (98,67%), tỷ lệ này tăng lên khá nhiều so cách đây 10 (năm 2009 là 96,35%. Trong đó, tỷ lệ dân số nam trên 15 tuổi biết chữ là 99,02%, nữ trên 15 tuổi biết chữ là 97,55%. Tỷ lệ này ở khu vực thành thị và nông thôn tương ứng là 97,91% và 98,31%, tỷ lệ này ở cả 2 khu vực đã tăng lên khá nhiều so với cách đây 10 (khu vực thành thị là 95,89% và khu vực nông thôn là 96,4%). Điều này là kết quả tích cực, rõ nét nhất của nền giáo dục huyện Vĩnh Tường.

Biểu 20 : Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và theo khu vực thành thị, nông thôn

Đơn vị: %

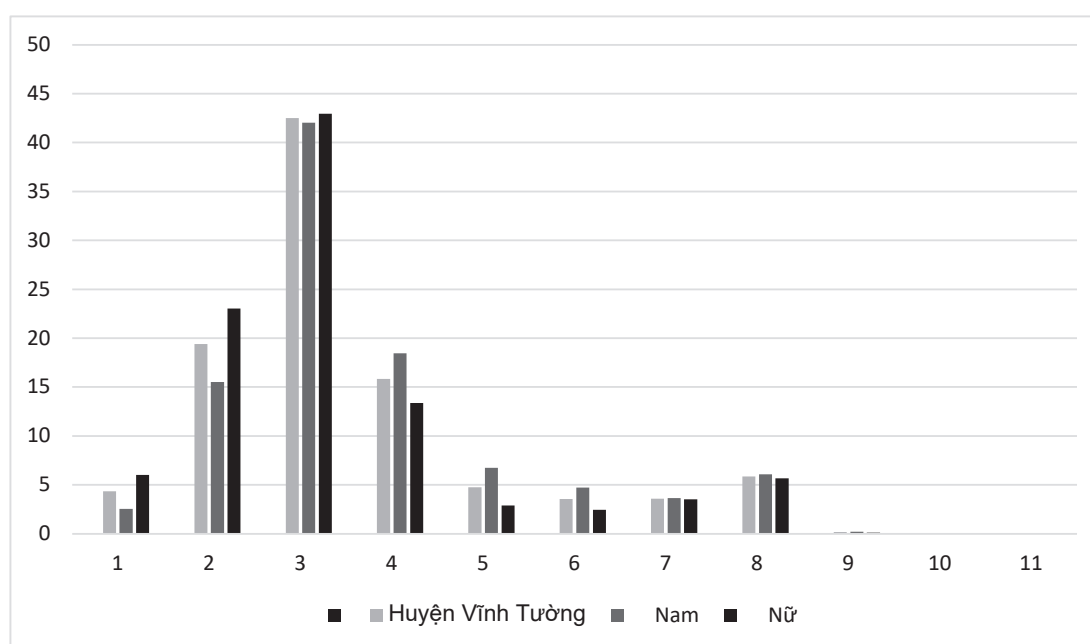
	Tổng số		
	Chung	Nam	Nữ
Tỉnh Vĩnh Phúc	98,67	99,23	98,14
Thành thị	99,13	99,50	98,78
Nông thôn	98,51	99,14	97,91
Huyện Vĩnh Tường	98,26	99,02	97,55
Thành thị	97,91	98,95	96,93
Nông thôn	98,31	99,02	97,64

4. Trình độ giáo dục cao nhất đạt được

Huyện Vĩnh Tường có 19,4% dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ Tiểu học cao nhất, tỷ lệ này ở Trung học cơ sở là 42,52 %. Trung học phổ thông là 15,82%, Đại học là 5,86% thấp hơn nhiều so với tỉnh (7,45), Trình độ thạc sĩ là 0,17% (tỉnh 0,51%) và trình độ tiến sĩ là 0,01% (tỉnh là 0,02%). Nhìn chung, tỷ lệ người có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao của huyện Vĩnh Tường thấp hơn mặt bằng chung của tỉnh Vĩnh Phúc. Tỷ lệ này cũng có sự chênh lệch ở nam và nữ (tỷ lệ ở nam thường cao hơn).

Biểu 21: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên trình độ học vấn cao nhất đạt được*Đơn vị: %*

	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
Tỉnh Vĩnh Phúc	100	3,31	15,58	38,59	21,64	4,71	4,25	3,93	7,45	0,51	0,02
Nam	100	1,92	12,38	37,59	23,87	6,48	5,3	3,9	7,88	0,64	0,04
Nữ	100	4,62	18,59	39,53	19,54	3,05	3,26	3,95	7,05	0,39	0,01
Huyện Vĩnh Tường	100	4,34	19,4	42,52	15,82	4,75	3,55	3,58	5,86	0,17	0,01
Nam	100	2,56	15,53	42,05	18,45	6,75	4,71	3,64	6,09	0,22	0,01
Nữ	100	6,01	23,02	42,96	13,37	2,88	2,46	3,53	5,66	0,12	0

Hình 8 : Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có trình độ cao nhất

V. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1. Lực lượng lao động

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số từ 15 tuổi trở lên của toàn huyện là 74,63%, tỷ lệ này thấp hơn của tỉnh (75,74%). Trong đó tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở nam giới cao hơn nhiều so với nữ giới (tương ứng là nam 78,6%, nữ là 70,97%). Tỷ lệ này ở nhóm tuổi 35 – 49 là cao nhất (97,14%), thấp nhất là nhóm tuổi

từ 15- 19 và trên 60 tuổi (tương ứng là 26,02% và 30,46%) vì ở độ tuổi 15 – 19 còn nhiều cháu đang đi học không tham gia lao động, ở độ tuổi trên 60 thì sức khỏe yếu, tỷ lệ tham gia lao động thấp. Tỷ lệ lao động có đào tạo của huyện là 21,83%, trong đó ở nam giới là 28,14% và nữ giới là 15,4%, thấp hơn của tỉnh (tỉnh chung là 25%, nam 30,97% và nữ là 18,96%).

Biểu 22: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo giới tính, độ tuổi

Đơn vị: %

	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)			Tỷ lệ lao động có đào tạo (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn tỉnh	75,74	78,89	72,80	25,00	30,97	18,96
Toàn huyện	74,63	78,60	70,97	21,83	28,14	15,40
<i>Chia theo nhóm tuổi</i>						
15-19 tuổi	26,02	25,14	26,90	4,31	7,15	1,66
20-24 tuổi	87,02	90,47	83,46	25,54	25,85	25,19
25-29 tuổi	96,05	97,42	94,68	40,52	45,31	35,59
30-34 tuổi	96,65	98,19	95,04	32,98	39,70	25,71
35-39 tuổi	97,14	97,93	96,31	26,97	36,53	16,73
40-44 tuổi	95,25	95,67	94,83	16,64	23,53	9,74
45-49 tuổi	92,52	93,18	91,89	14,51	23,15	6,25
50-54 tuổi	86,95	90,08	83,85	11,27	18,13	3,97
55-59 tuổi	76,21	81,30	71,74	8,72	13,98	3,49
60 +	30,46	35,11	27,40	5,88	9,73	2,63

2. Việc làm

Giai đoạn 2009-2019, tỷ trọng việc làm theo khu vực thành thị có sự dịch chuyển tích cực, tỷ trọng lao động có việc khu vực thành thị tăng từ 9,65% năm 2009 lên 14,03% năm 2019. Đây là kết quả của quá trình đô thị hóa, tạo nhiều cơ hội việc làm ở khu vực thành thị đã thu hút lực lượng lao động ở khu vực nông thôn ra thành thị làm việc. Tỷ trọng này theo giới tính là tương đương nhau (nam 50,59% và nữ 49,41%), điều này chứng tỏ cơ hội việc làm của nam giới và nữ giới là như nhau.

Biểu 23: Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo khu vực, giới tính*Đơn vị: %*

	Có việc làm			Giới tính	
	Thành thị, nông thôn				
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn tỉnh	100,0	24,21	75,79	50,25	49,75
Vĩnh Tường	100,0	14,03	85,97	50,59	49,41
Chủ cơ sở	100,0	18,47	81,53	80,61	19,39
Tự làm	100,0	11,95	88,05	51,36	48,64
Lao động gia đình	100,0	19,35	80,65	38,25	61,75
Xã viên hợp tác xã	100,0	23,53	76,47	47,04	52,96
Làm công hưởng lương	100,0	12,44	87,56	56,33	43,67

Tỷ trọng lao động trong ngành kinh tế có hướng chuyển dịch tích cực qua 10 năm, cụ thể: tỷ trọng giảm xuống từ 61% năm 2009 xuống còn 35,5%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng từ 11,48% năm 2009 lên 23,1%; ngành xây dựng từ 10,39% năm 2009 tăng lên 12,6%; ngành bán buôn, bán lẻ từ 7,91% năm 2009 tăng lên 13,5%. Như vậy, cơ cấu lao động có hướng chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ và giảm tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm, điều đó chứng tỏ các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết công ăn việc làm của huyện trong 10 năm qua đã đi đúng hướng.

Biểu 24: Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế*Đơn vị: %*

	Có việc làm			Giới tính	
	Thành thị, nông thôn				
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	35,5	32,4	36,0	27,3	37,6
B. Khai khoáng	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	23,1	12,3	24,9	21,9	31,2
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,..	0,2	0,3	0,2	0,4	0,1
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý,..	0,2	0,2	0,2	0,1	0,5

F. Xây dựng	12,6	5,1	13,9	21,3	2,5
G. Bán buôn và bán lẻ; SC ô tô, mô tô, xe máy	13,5	28,1	11,2	11,8	12,8
H. Vận tải kho bãi	4,0	5,6	3,8	7,6	0,4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,1	2,8	2,0	1,9	3,2
J. Thông tin và truyền thông	0,1	0,2	0,1	0,2	0,2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,5	0,7	0,4	0,5	0,7
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,3	0,5	0,2	0,3	0,3
M. Hoạt động chuyên môn, KH -CN	0,5	0,9	0,4	0,8	0,2
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	0,3	0,4	0,5	0,3
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT- XH; QLNN	1,3	2,5	1,2	2,0	1,1
P. Giáo dục và đào tạo	3,4	5,4	3,1	1,1	5,8
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,7	1,3	0,6	0,7	1,4
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,1	0,0	0,1	0,1	0,4
S. Hoạt động dịch vụ khác	1,0	1,2	1,0	1,4	1,1
T. HĐ làm thuê các công việc trong các HGĐ	0,2	0,4	0,2	0,0	0,3
U. HĐ của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

3. Thất nghiệp

Theo kết quả TĐT, huyện Vĩnh Tường có 1,13% dân số từ 15 tuổi trở lên trong tình trạng thất nghiệp, thấp hơn tỷ lệ thất nghiệp chung của toàn tỉnh (toàn tỉnh là 1,47%) và tỷ lệ này giảm đang kể so với 10 năm trước (năm 2009 là 1,39%). Tỷ lệ thất nghiệp của nữ giới là 1,32% và nam giới là 0,95%. Kể cả tỷ lệ thất nghiệp chung và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động thì nữ giới cũng có tỷ lệ cao hơn so với nam giới, điều này chứng tỏ nữ giới khó tìm được việc làm hơn nam giới. Vấn đề này cần được quan tâm hơn ở giai đoạn tiếp theo.

Biểu 25: Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên thất nghiệp

Đơn vị: %

	Tỷ lệ thất nghiệp (%)			Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn tỉnh	1,47	1,61	1,34	1,58	1,67	1,47
Huyện Vĩnh Tường	1,13	0,95	1,32	1,19	0,95	1,46

VI. ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN CƯ

1. Tình trạng sở hữu nhà ở

Trên địa bàn huyện Vĩnh Tường 100% hộ đều có chỗ ở, trong đó: 55.014 hộ có nhà ở (98,95%) và 582 hộ đang ở lán tạm do nhà đang xây dựng. Tỷ lệ hộ có nhà ở khu vực thành thị và nông thôn là tương đương nhau. Trong tổng số hộ có nhà ở thì tỷ lệ nhà riêng của hộ là 93,3%, nhà thuê mượn là 6,54% và các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu là 0,17%.

Biểu 26: Tình trạng sở hữu nhà ở

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Tình trạng có nhà ở của hộ		
		Có nhà ở	Đang ở lán tạm do nhà đang xây dựng	Không có nhà ở
Toàn huyện	55.596	55.014	582	0
Thành thị	8.098	7.998	100	0
Nông thôn	47.498	47.016	482	0
Tỷ lệ (%)				
Toàn huyện	100,00	98,95	1,05	0,00
Thành thị	100,00	98,77	1,23	0,00
Nông thôn	100,00	98,99	1,01	0,00

2. Phân loại nhà ở của hộ dân cư

Phần lớn nhà ở của hộ là nhà kiên cố, bán kiên cố (chiếm 99,21%), Tỷ lệ này cơ bản giữ nguyên so với năm 2009 (năm 2009 là 99,45%).

Biểu 27: Tỷ trọng loại nhà ở

Đơn vị: %

	Tổng số	Mức độ kiên cố		Loại nhà	
		Nhà kiên cố và bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
Tỉnh Vĩnh Phúc	100	98,90	1,10	0,30	99,70
Huyện Vĩnh Tường	100	99,21	0,78	0,00	100,00

Diện tích bình quân đầu người là 29,04 m²/người. Tỷ trọng hộ có diện tích bình quân đầu người từ 30m² trở lên là 51,85% cao hơn trung bình của tỉnh (46,93%) và đứng thứ 2 sau thành phố Vĩnh Yên (59,16%). Trong 29 xã, thị trấn, diện tích bình quân nhà ở trên đầu người của thị trấn Vĩnh Tường là cao nhất 41,23% và thấp nhất là xã Kim Xá là 23,35%.

Tuy nhiên, vẫn còn số ít hộ đang sống trong các ngôi nhà có diện tích chật hẹp dưới 8m²/người (chiếm 1,61% tổng số nhà, tương ứng với khoảng 895 ngôi nhà).

3. Điều kiện ở và sinh hoạt

Cùng với sự phát triển về nhà ở thì điều kiện sinh hoạt của hộ dân cư cũng được cải thiện hơn nhiều so với thời kỳ trước cả về vật chất, tinh thần.

Toàn huyện Vĩnh Tường có 100% số hộ được dùng điện lưới để thắp sáng, con số này cách đây 10 năm là 99,9%.

Về nguồn nước sử dụng: Đa số nước sử dụng trong sinh hoạt là nước hợp vệ sinh, đảm bảo môi trường sống. Trong đó có 27,7% số hộ sử dụng nước máy, 67,71% số hộ dùng nước giếng khoan, 3,04% nước giếng đào được bảo vệ và 014% dùng nước mưa.

Trên địa bàn huyện có 99,98% hộ có hộ hốc xí, trong đó hốc xí tự hoại, bán tự hoại trong nhà là 47,63%, ngoài nhà là 48,12% và hốc xí khác là 4,23%.

Tiện nghi sinh hoạt: Cùng với sự phát triển của xã hội, đời sống của nhân dân ngày càng được nâng lên, các trang thiết bị sinh hoạt phục vụ cho cá nhân, gia đình đã được các hộ trang bị đầy đủ hơn. Tivi, điện thoại, máy vi tính, máy giặt, tủ lạnh...đều tăng rất nhiều so với thời kỳ trước. Tỷ lệ hộ có tivi đang sử dụng là 96,7%, số còn lại không có tivi chủ yếu là các hộ gia đình có từ 1 đến 2 người già, những hộ này thường sử dụng đài để nghe tin tức...không có nhu cầu sử dụng tivi. Tỷ lệ hộ có sử dụng điện thoại là 90,51%, tăng cao so với năm 2009, có 92,17% hộ có sử dụng tủ lạnh...

Biểu 28: Tỷ lệ hộ có các thiết bị sinh hoạt qua 2 cuộc TĐT (2009, 2019)

Đơn vị: %

Thiết bị sinh hoạt	Năm 2009	Năm 2019
Tivi	83,4	93,36
Máy vi tính	3,3	11,59
Điện thoại	43,8	91,2
Máy giặt	2,3	44,14
Tủ lạnh	16,7	85,64
Điều hòa	0,6	24,5
Mô tô	56	81,62

MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA CỦA TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

1. Số lượng, gia tăng và cơ cấu dân số

Tổng dân số là số nhân khẩu thực tế thường trú tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019. Một người được coi là “*nhân khẩu thực tế thường trú*” tại hộ, nếu người đó thực tế vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên; hoặc mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt đã hay chưa được đăng ký hộ khẩu thường trú.

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm các loại sau đây:

a) Những người vẫn thường xuyên ăn ở ổn định tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên;

b) Những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ tính đến thời điểm điều tra chưa được 6 tháng, kể cả trẻ mới sinh;

c) Những người thường xuyên sống tại hộ nhưng hiện tạm vắng, bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

d) Những người lang thang cơ nhỡ vào đêm TĐT họ đang ngủ ở đâu sẽ được điều tra và tính là nhân khẩu thực tế thường trú tại nơi đó.

Hộ dân cư bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, họ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt; hoặc kết hợp cả hai. *Chủ hộ* là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận.

Tỷ suất tăng dân số bình quân năm là số phần trăm tăng (hoặc giảm) bình quân một năm trong thời kỳ 10 năm giữa 2 cuộc TĐT.

Tỷ số giới tính được biểu thị bằng số nam trên 100 nữ của dân số.

Tỷ số giới tính khi sinh được biểu thị bằng số bé trai trên 100 bé gái trong tổng số sinh trong 12 tháng trước điều tra.

Tỷ trọng dân số thành thị được biểu thị bằng phần trăm dân số thành thị trong tổng dân số. Khu vực thành thị bao gồm các quận nội thành, các phường nội thị và thị trấn. Tất cả các đơn vị hành chính cơ sở còn lại (xã) đều thuộc khu vực nông thôn.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân cho một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

2. Tình trạng hôn nhân của dân số

Tình trạng hôn nhân tại thời điểm điều tra của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

Chưa vợ hoặc chưa chồng là người chưa bao giờ lấy vợ (hoặc lấy chồng) hoặc chưa bao giờ sống với người khác giới như vợ chồng.

Có vợ hoặc có chồng là người đã được luật pháp hoặc phong tục tập quán thừa nhận là có vợ (hoặc có chồng), hoặc sống với người khác giới như vợ chồng.

Góa là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

Ly hôn là những người trước đây đã có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó, họ đã được pháp luật cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.

Ly thân là những người về danh nghĩa thì họ đang có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là số năm trung bình mà mỗi người của một thế hệ nhất định sẽ sống độc thân trong cả cuộc đời, nếu như thế hệ này có mức độ độc thân theo tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

3. Di cư

Tỷ suất nhập cư biểu thị số người từ đơn vị lãnh thổ khác nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ tính trên 1.000 người trong thời kỳ quan sát.

Tỷ suất xuất cư biểu thị số người xuất cư khỏi một đơn vị lãnh thổ tính trên 1.000 người trong thời kỳ quan sát.

Tỷ suất di cư thuần là hiệu của tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư. Con số này có giá trị dương nếu số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư; có giá trị âm, nếu số người nhập cư nhỏ hơn số người xuất cư.

4. Trình độ học vấn

Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc và biết viết là phần trăm giữa số người 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết trong tổng dân số 15 tuổi trở lên.

Một người được coi là biết đọc và biết viết nếu người đó có khả năng đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

Một người được coi là *Chưa học xong tiểu học*, nếu người đó đã từng đi học nhưng chưa tốt nghiệp tiểu học, kể cả người học lớp cuối cùng của bậc tiểu học nhưng chưa đỗ tốt nghiệp.

Một người được coi là *Tốt nghiệp tiểu học*, nếu người đó đã từng đi học và tốt nghiệp tiểu học, kể cả người đã từng học trung học cơ sở nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.

Một người được coi là *Tốt nghiệp trung học cơ sở*, nếu người đó đã từng đi học và tốt nghiệp trung học cơ sở, kể cả người đã từng học trung học phổ thông nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.

Một người được coi là *Tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên* là người đã từng đi học và tốt nghiệp trung học phổ thông, hoặc đã hay chưa tốt nghiệp các bậc học cao hơn trung học phổ thông như cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiến sỹ.

Tỷ lệ đi học chung cấp học X: được tính bằng phần trăm giữa số học sinh đang đi học cấp X so với tổng số trẻ em trong độ tuổi học cấp X.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp học X: được tính bằng phần trăm giữa số học sinh trong độ tuổi cấp học X đang đi học cấp học X so với tổng số người trong cấp học X. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi chỉ tính cho số trẻ em có tuổi chính thức phải đến

5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Một người được coi là người có trình độ “*Sơ cấp*”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp chứng chỉ là sơ cấp hoặc dạy nghề dưới 3 tháng.

Một người được coi là người có trình độ “*Trung cấp*”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp bằng là trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề.

Một người được coi là người có trình độ “*Cao đẳng*”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp bằng là cao đẳng hoặc cao đẳng nghề.

Một người được coi là người có trình độ “*Đại học trở lên*”, nếu người đó đã được đào tạo và được cấp bằng đại học, thạc sỹ hoặc tiến sỹ.

6. Tình trạng khuyết tật

Có 4 câu hỏi về tình trạng khuyết tật của 4 chức năng chủ yếu: nhìn, nghe, vận động (đi bộ) và ghi nhớ (tập trung chú ý) được hỏi cho các thành viên từ 5 tuổi trở lên của hộ dân cư. Mức độ khuyết tật được tự đánh giá và phân thành 4 loại sau: “*Không khó khăn*”, “*Khó khăn*”, “*Rất khó khăn*” và “*Không thể*”.

Không bị khuyết tật là người có cả 4 chức năng nói trên được xếp vào loại “*Không khó khăn*”.

Không thể nhìn hoặc nghe hoặc vận động hoặc ghi nhớ là người có ít nhất một trong 4 chức năng nói trên được xếp vào loại “*Không thể*”.

7. Dân số 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế (lực lượng lao động)

Người đang làm việc là người có việc làm trong tuần trước điều tra. Việc làm là mọi hoạt động lao động từ 1 giờ trở lên tạo ra nguồn thu nhập không bị pháp luật ngăn cấm.

Người thất nghiệp là người không có việc làm trong tuần trước điều tra, nhưng có đi tìm việc và sẵn sàng làm việc.

Lực lượng lao động bao gồm những người đang làm việc và người thất nghiệp.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là phần trăm giữa số người thuộc lực lượng lao động và tổng số dân thuộc nhóm quan sát.

Tỷ trọng lao động nữ là phần trăm giữa số người làm việc là nữ trong tổng số người làm việc.

Tỷ lệ thất nghiệp là phần trăm số người thất nghiệp trong lực lượng lao động.

8. Danh mục nghề nghiệp và hệ thống ngành kinh tế quốc dân

Danh mục Nghề nghiệp được ban hành theo Quyết định số 1019/QĐ-TCTK ngày 12 tháng 11 năm 2008 áp dụng cho TĐT dân số và nhà ở năm 2019, gồm 10 nhóm nghề cấp 1 như sau:

1. Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị;
2. Nhà chuyên môn bậc cao;
3. Nhà chuyên môn bậc trung;
4. Nhân viên trợ lý văn phòng;
5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng;
6. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;
7. Lao động thủ công và các nghề nghiệp khác có liên quan;
8. Thợ vận hành và lắp ráp máy móc thiết bị;
9. Lao động giản đơn;
10. Lực lượng quân đội.

9. Nhà ở của hộ dân cư

Nhà ở là một công trình xây dựng bao gồm ba bộ phận: tường, mái, sàn và được dùng để ở.

Phân loại nhà theo vật liệu chính của 3 thành phần cấu thành chủ yếu. Đó là *cột* (trụ, hoặc tường chịu lực), *mái* và *tường/bao che*.

Cột được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “gạch/đá”, “sắt/thép/gỗ bền chắc”.

Mái được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong hai loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “ngói (xi măng, đất nung)”.

Tường/bao che được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “gạch/đá”, “gỗ/kim loại”.

Nhà kiên cố là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà bán kiên cố là nhà có hai trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà thiếu kiên cố là nhà chỉ có một trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà đơn sơ là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu không được xếp vào loại *bền chắc*.

Nước hợp vệ sinh là nước máy, nước giếng khoan, nước giếng đào được bảo vệ và nước mưa.

Hố xí hợp vệ sinh là hố xí tự hoại hoặc hố xí bán tự hoại.

PHẦN III:
BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHỦ YẾU

Biểu 1. DÂN SỐ PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	205.345	101.823	103.522	28.350	14.072	14.278	176.995	87.751	89.244
TT. Vĩnh Tường	5.904	2.910	2.994	5.904	2.910	2.994	0	0	0
Xã Kim Xá	8.952	4.335	4.617	0	0	0	8.952	4.335	4.617
Xã Yên Bình	8.594	4.179	4.415	0	0	0	8.594	4.179	4.415
Xã Chấn Hưng	8.580	4.269	4.311	0	0	0	8.580	4.269	4.311
Xã Nghĩa Hưng	8.315	4.140	4.175	0	0	0	8.315	4.140	4.175
Xã Yên Lập	8.885	4.478	4.407	0	0	0	8.885	4.478	4.407
Xã Việt Xuân	4.413	2.148	2.265	0	0	0	4.413	2.148	2.265
Xã Bồ Sao	3.751	1.863	1.888	0	0	0	3.751	1.863	1.888
Xã Đại Đồng	9.587	4.738	4.849	0	0	0	9.587	4.738	4.849
Xã Tân Tiến	6.404	3.154	3.250	0	0	0	6.404	3.154	3.250
Xã Lũng Hoà	10.584	5.261	5.323	0	0	0	10.584	5.261	5.323
Xã Cao Đại	4.968	2.448	2.520	0	0	0	4.968	2.448	2.520
TT. Thổ Tang	15.988	7.967	8.021	15.988	7.967	8.021	0	0	0
Xã Vĩnh Sơn	5.900	2.902	2.998	0	0	0	5.900	2.902	2.998
Xã Bình Dương	13.441	6.710	6.731	0	0	0	13.441	6.710	6.731
Xã Tân Cương	3.359	1.646	1.713	0	0	0	3.359	1.646	1.713
Xã Phú Thịnh	3.201	1.587	1.614	0	0	0	3.201	1.587	1.614
Xã Thượng Trung	8.359	4.131	4.228	0	0	0	8.359	4.131	4.228
Xã Vũ Di	4.208	2.135	2.073	0	0	0	4.208	2.135	2.073
Xã Lý Nhân	4.835	2.428	2.407	0	0	0	4.835	2.428	2.407
Xã Tuân Chính	6.067	2.961	3.106	0	0	0	6.067	2.961	3.106
Xã Vân Xuân	5.653	2.814	2.839	0	0	0	5.653	2.814	2.839
Xã Tam Phúc	3.720	1.863	1.857	0	0	0	3.720	1.863	1.857
TT Tứ Trưng	6.458	3.195	3.263	6.458	3.195	3.263	0	0	0
Xã Ngũ Kiên	6.766	3.333	3.433	0	0	0	6.766	3.333	3.433
Xã An Tường	9.453	4.694	4.759	0	0	0	9.453	4.694	4.759
Xã Vĩnh Thịnh	9.519	4.822	4.697	0	0	0	9.519	4.822	4.697
Xã Phú Đa	5.303	2.636	2.667	0	0	0	5.303	2.636	2.667
Xã Vĩnh Ninh	4.178	2.076	2.102	0	0	0	4.178	2.076	2.102

Biểu 2. DIỆN TÍCH, DÂN SỐ VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ THỜI ĐIỂM 01/4/ 2019
PHÂN THEO XÃ/THỊ TRẤN

	Diện tích (Km ²)	Dân số (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TỔNG SỐ	144,01	205.345	1.425,9
<i>Phân theo xã/thị trấn</i>			
- Thị Trấn Vĩnh Tường	3,30	5.904	1.786,7
- Xã Kim Xá	9,71	8.952	921,5
- Xã Yên Bình	6,42	8.594	1.338,9
- Xã Chấn Hưng	5,32	8.580	1.611,4
- Xã Nghĩ Hưng	4,67	8.315	1.780,9
- Xã Yên Lập	5,80	8.885	1.530,8
- Xã Việt Xuân	2,77	4.413	1.590,4
- Xã Bò Sao	2,60	3.751	1.440,0
- Xã Đại Đồng	5,16	9.587	1.856,3
- Xã Tân Tiến	2,99	6.404	2.139,7
- Xã Lũng Hòa	6,27	10.584	1.689,3
- Xã Cao Đại	5,91	4.968	840,3
- Thị Trấn Thổ Tang	5,27	15.988	3.035,4
- Xã Vĩnh Sơn	3,25	5.900	1.814,1
- Xã Bình Dương	7,61	13.441	1.766,9
- Xã Tân Phú	2,32	3.359	1.446,1
- Xã Phú Thịnh	2,04	3.201	1.570,9
- Xã Thượng Trưng	6,00	8.359	1.394,2
- Xã Vũ Di	3,79	4.208	1.110,1
- Xã Lý Nhân	2,87	4.835	1.682,5
- Xã Tuân Chính	6,65	6.067	911,8
- Xã Vân Xuân	3,34	5.653	1.694,8
- Xã Tam Phúc	3,20	3.720	1.163,3
- Thị Trấn Tứ Trưng	5,02	6.458	1.287,3
- Xã Ngũ Kiên	4,89	6.766	1.384,6
- Xã An Tường	5,39	9.453	1.753,3
- Xã Vĩnh Thịnh	10,29	9.519	925,2
- Xã Phú Đa	6,43	5.303	824,7
- Xã Vĩnh Ninh	4,71	4.178	887,2

**Biểu 3. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	205.345	101.823	103.522	28.350	14.072	14.278	176.995	87.751	89.244
Kinh	204.867	101.720	103.147	28.306	14.057	14.249	176.561	87.663	88.898
Tày	183	39	144	18	4	14	165	35	130
Thái	51	9	42	0	0	0	51	9	42
Hoa	8	2	6	0	0	0	8	2	6
Mường	79	22	57	10	6	4	69	16	53
Nùng	53	11	42	4	1	3	49	10	39
Mông	21	7	14	1	1	0	20	6	14
Dao	16	1	15	2	0	2	14	1	13
Xơ Đăng	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Sán Chay	12	1	11	1	0	1	11	1	10
Cơ Ho	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Sán Dìu	33	3	30	7	3	4	26	0	26
Giáy	5	0	5	0	0	0	5	0	5
Cơ Tu	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Khơ mú	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Kháng	1	1	0	0	0	0	1	1	0
La Chí	5	3	2	0	0	0	5	3	2
Phù Lá	5	4	1	0	0	0	5	4	1
La Hủ	1	0	1	0	0	0	1	0	1
Pà Thên	1	0	1	1	0	1	0	0	0

**Biểu 4. DÂN SỐ PHÂN THEO TÔN GIÁO, THÀNH THỊ,
NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	205.345	101.823	103.522	28.350	14.072	14.278	176.995	87.751	89.244
1. Phật giáo	1.354	217	1.137	15	5	10	1.339	212	1.127
2. Công giáo	1.139	561	578	3	2	1	1.136	559	577
3. Tin lành	24	13	11	5	4	1	19	9	10
5. Phật giáo Hòa Hảo	1	1	0	0	0	0	1	1	0
14. Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mormon)	1	0	1	0	0	0	1	0	1
0. Không theo tôn giáo	202.826	101.031	101.795	28.327	14.061	14.266	174.499	86.970	87.529

**Biểu 5. DÂN SỐ PHÂN THEO ĐỘ TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ,
NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tuổi	205.345	101.823	103.522	28.350	14.072	14.278	176.995	87.751	89.244
0	3.426	1.837	1.589	508	271	237	2.918	1.566	1.352
1	3.947	2.152	1.795	535	293	242	3.412	1.859	1.553
2	3.685	1.978	1.707	473	260	213	3.212	1.718	1.494
3	4.211	2.246	1.965	581	299	282	3.630	1.947	1.683
4	4.297	2.224	2.073	577	309	268	3.720	1.915	1.805
5	4.259	2.297	1.962	573	293	280	3.686	2.004	1.682
6	4.772	2.561	2.211	714	398	316	4.058	2.163	1.895
7	3.734	1.947	1.787	544	276	268	3.190	1.671	1.519
8	3.555	1.895	1.660	470	253	217	3.085	1.642	1.443
9	3.738	1.976	1.762	562	287	275	3.176	1.689	1.487
10	3.400	1.802	1.598	530	293	237	2.870	1.509	1.361
11	3.513	1.894	1.619	545	299	246	2.968	1.595	1.373
12	3.321	1.724	1.597	476	255	221	2.845	1.469	1.376
13	3.194	1.618	1.576	443	220	223	2.751	1.398	1.353
14	2.990	1.570	1.420	440	218	222	2.550	1.352	1.198
15	3.247	1.702	1.545	451	237	214	2.796	1.465	1.331
16	2.752	1.401	1.351	425	197	228	2.327	1.204	1.123
17	2.649	1.366	1.283	371	190	181	2.278	1.176	1.102
18	2.257	1.203	1.054	300	163	137	1.957	1.040	917
19	1.876	1.027	849	253	136	117	1.623	891	732
20	1.816	977	839	267	138	129	1.549	839	710
21	1.989	1.038	951	277	140	137	1.712	898	814
22	2.266	1.156	1.110	305	148	157	1.961	1.008	953
23	2.382	1.170	1.212	335	170	165	2.047	1.000	1.047
24	2.724	1.381	1.343	395	214	181	2.329	1.167	1.162
25	3.030	1.533	1.497	392	184	208	2.638	1.349	1.289
26	3.062	1.579	1.483	394	216	178	2.668	1.363	1.305
27	3.185	1.579	1.606	476	228	248	2.709	1.351	1.358
28	3.577	1.787	1.790	491	237	254	3.086	1.550	1.536
29	3.331	1.741	1.590	402	202	200	2.929	1.539	1.390

30	3.113	1.550	1.563	395	191	204	2.718	1.359	1.359
31	3.415	1.755	1.660	426	212	214	2.989	1.543	1.446
32	3.438	1.836	1.602	443	243	200	2.995	1.593	1.402
33	3.114	1.576	1.538	398	196	202	2.716	1.380	1.336
34	3.379	1.759	1.620	449	220	229	2.930	1.539	1.391
35	3.451	1.774	1.677	513	251	262	2.938	1.523	1.415
36	3.362	1.685	1.677	459	227	232	2.903	1.458	1.445
37	3.027	1.562	1.465	445	232	213	2.582	1.330	1.252
38	2.685	1.394	1.291	366	183	183	2.319	1.211	1.108
39	2.594	1.303	1.291	398	196	202	2.196	1.107	1.089
40	2.400	1.211	1.189	333	176	157	2.067	1.035	1.032
41	2.525	1.275	1.250	394	209	185	2.131	1.066	1.065
42	2.740	1.370	1.370	445	220	225	2.295	1.150	1.145
43	2.542	1.277	1.265	357	181	176	2.185	1.096	1.089
44	2.653	1.325	1.328	421	203	218	2.232	1.122	1.110
45	2.471	1.159	1.312	392	168	224	2.079	991	1.088
46	2.467	1.204	1.263	352	185	167	2.115	1.019	1.096
47	2.715	1.310	1.405	395	155	240	2.320	1.155	1.165
48	2.400	1.162	1.238	367	190	177	2.033	972	1.061
49	2.296	1.092	1.204	298	152	146	1.998	940	1.058
50	2.580	1.236	1.344	323	172	151	2.257	1.064	1.193
51	2.138	1.065	1.073	275	137	138	1.863	928	935
52	2.281	1.117	1.164	292	148	144	1.989	969	1.020
53	2.478	1.230	1.248	311	147	164	2.167	1.083	1.084
54	2.700	1.337	1.363	356	181	175	2.344	1.156	1.188
55	2.668	1.286	1.382	351	178	173	2.317	1.108	1.209
56	2.659	1.285	1.374	331	179	152	2.328	1.106	1.222
57	2.093	973	1.120	273	126	147	1.820	847	973
58	2.523	1.153	1.370	327	140	187	2.196	1.013	1.183
59	2.336	1.105	1.231	303	150	153	2.033	955	1.078
60	2.215	1.067	1.148	294	146	148	1.921	921	1.000
61	1.914	953	961	261	138	123	1.653	815	838
62	1.668	773	895	225	114	111	1.443	659	784
63	1.557	721	836	208	105	103	1.349	616	733
64	1.524	661	863	204	96	108	1.320	565	755
65	1.163	465	698	156	64	92	1.007	401	606

66	1.178	526	652	158	66	92	1.020	460	560
67	879	343	536	131	54	77	748	289	459
68	1.081	459	622	169	71	98	912	388	524
69	1.197	523	674	165	70	95	1.032	453	579
70	967	383	584	135	55	80	832	328	504
71	952	392	560	161	67	94	791	325	466
72	743	312	431	116	54	62	627	258	369
73	802	346	456	109	41	68	693	305	388
74	760	303	457	89	30	59	671	273	398
75	591	225	366	81	29	52	510	196	314
76	626	257	369	88	26	62	538	231	307
77	639	241	398	97	39	58	542	202	340
78	663	268	395	96	39	57	567	229	338
79	685	204	481	78	25	53	607	179	428
80	611	193	418	72	26	46	539	167	372
81	575	178	397	59	17	42	516	161	355
82	555	183	372	69	28	41	486	155	331
83	472	132	340	51	8	43	421	124	297
84	503	169	334	46	13	33	457	156	301
85	526	162	364	46	15	31	480	147	333
86	475	142	333	45	8	37	430	134	296
87	395	111	284	44	10	34	351	101	250
88	367	88	279	35	10	25	332	78	254
89	377	89	288	46	9	37	331	80	251
90	223	48	175	33	10	23	190	38	152
91	170	40	130	16	4	12	154	36	118
92	157	33	124	19	5	14	138	28	110
93	130	28	102	8	2	6	122	26	96
94	115	18	97	7	2	5	108	16	92
95+	462	60	402	40	4	36	422	56	366

**Biểu 6. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ,
NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người									
	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	205.345	101.823	103.522	28.350	14.072	14.278	176.995	87.751	89.244
0-4	19.566	10.437	9.129	2.674	1.432	1.242	16.892	9.005	7.887
5-9	20.058	10.676	9.382	2.863	1.507	1.356	17.195	9.169	8.026
10-14	16.418	8.608	7.810	2.434	1.285	1.149	13.984	7.323	6.661
15-19	12.781	6.699	6.082	1.800	923	877	10.981	5.776	5.205
20-24	11.177	5.722	5.455	1.579	810	769	9.598	4.912	4.686
25-29	16.185	8.219	7.966	2.155	1.067	1.088	14.030	7.152	6.878
30-34	16.459	8.476	7.983	2.111	1.062	1.049	14.348	7.414	6.934
35-39	15.119	7.718	7.401	2.181	1.089	1.092	12.938	6.629	6.309
40-44	12.860	6.458	6.402	1.950	989	961	10.910	5.469	5.441
45-49	12.349	5.927	6.422	1.804	850	954	10.545	5.077	5.468
50-54	12.177	5.985	6.192	1.557	785	772	10.620	5.200	5.420
55-59	12.279	5.802	6.477	1.585	773	812	10.694	5.029	5.665
60-64	8.878	4.175	4.703	1.192	599	593	7.686	3.576	4.110
65-69	5.498	2.316	3.182	779	325	454	4.719	1.991	2.728
70-74	4.224	1.736	2.488	610	247	363	3.614	1.489	2.125
75-79	3.204	1.195	2.009	440	158	282	2.764	1.037	1.727
80-84	2.716	855	1.861	297	92	205	2.419	763	1.656
85 +	3.397	819	2.578	339	79	260	3.058	740	2.318

**Biểu 7. DÂN SỐ PHÂN THEO QUAN HỆ VỚI CHỦ HỘ
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Quan hệ với chủ hộ						Không quan hệ gia đình
		Chủ hộ	Vợ/chồng	Con đẻ	Cháu nội/ ngoại	Bố/mẹ	Quan hệ gia đình khác	
Tổng số	205.345	55.633	43.438	70.024	18.362	4.864	10.557	2.467
<i>Thành thị</i>	<i>28.350</i>	<i>8.100</i>	<i>6.353</i>	<i>10.226</i>	<i>1.685</i>	<i>489</i>	<i>1.138</i>	<i>359</i>
<i>Nông thôn</i>	<i>176.995</i>	<i>47.533</i>	<i>37.085</i>	<i>59.798</i>	<i>16.677</i>	<i>4.375</i>	<i>9.419</i>	<i>2.108</i>
Tổng số	205.345	55.633	43.438	70.024	18.362	4.864	10.557	2.467
Thị trấn Vĩnh Tường	5.904	1.757	1.274	2.037	374	61	233	168
Xã Kim Xá	8.952	2.394	1.831	2.864	939	341	499	84
Xã Yên Bình	8.594	2.061	1.540	2.813	1.188	272	630	90
Xã Chấn Hưng	8.580	2.138	1.671	2.970	990	182	536	93
Xã Nghĩa Hưng	8.315	2.171	1.742	3.180	612	181	371	58
Xã Yên Lập	8.885	2.179	1.740	3.143	918	224	565	116
Xã Việt Xuân	4.413	1.046	819	1.494	534	142	324	54
Xã Bồ Sao	3.751	1.040	783	1.244	345	84	197	58
Xã Đại Đồng	9.587	2.342	1.831	3.117	1.338	226	628	105
Xã Tân Tiến	6.404	1.824	1.393	2.361	417	91	255	63
Xã Lũng Hoà	10.584	2.894	2.387	4.053	567	194	375	114
Xã Cao Đại	4.968	1.251	963	1.378	699	183	412	82
Thị Trấn Thổ Tang	15.988	4.383	3.643	6.179	820	297	566	100
Xã Vĩnh Sơn	5.900	1.365	1.083	2.082	678	237	396	59
Xã Bình Dương	13.441	3.744	2.973	5.031	812	244	500	137
Xã Tân Cương	3.359	932	687	942	416	84	230	68
Xã Phú Thịnh	3.201	810	644	978	368	144	217	40
Xã Thượng Trưng	8.359	2.483	1.875	2.743	620	147	351	140
Xã Vũ Di	4.208	1.275	972	1.362	294	64	185	56
Xã Lý Nhân	4.835	1.378	1.075	1.622	370	116	216	58
Xã Tuân Chính	6.067	1.929	1.372	1.837	455	74	283	117
Xã Vân Xuân	5.653	1.515	1.213	2.050	447	117	266	45
Xã Tam Phúc	3.720	1.141	865	1.271	237	34	109	63
Thị trấn Tứ Trưng	6.458	1.960	1.436	2.010	491	131	339	91
Xã Ngũ Kiên	6.766	2.000	1.557	2.044	582	174	311	98
Xã An Tường	9.453	2.475	2.004	3.393	787	263	417	114
Xã Vĩnh Thịnh	9.519	2.540	2.042	2.914	1.032	338	552	101
Xã Phú Đa	5.303	1.426	1.107	1.621	628	124	351	46
Xã Vĩnh Ninh	4.178	1.180	916	1.291	404	95	243	49

**Biểu 8. SỐ HỘ DÂN CƯ PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Huyện Vĩnh Tường	55.596	8.098	47.498
Thị trấn Vĩnh Tường	1.756	1.756	0
Xã Kim Xá	2.391	0	2.391
Xã Yên Bình	2.059	0	2.059
Xã Chấn Hưng	2.137	0	2.137
Xã Nghĩa Hưng	2.171	0	2.171
Xã Yên Lập	2.179	0	2.179
Xã Việt Xuân	1.044	0	1.044
Xã Bồ Sao	1.039	0	1.039
Xã Đại Đồng	2.342	0	2.342
Xã Tân Tiến	1.824	0	1.824
Xã Lũng Hoà	2.882	0	2.882
Xã Cao Đại	1.249	0	1.249
Thị trấn Thổ Tang	4.382	4.382	0
Xã Vĩnh Sơn	1.364	0	1.364
Xã Bình Dương	3.743	0	3.743
Xã Tân Cương	931	0	931
Xã Phú Thịnh	810	0	810
Xã Thượng Trưng	2.481	0	2.481
Xã Vũ Di	1.274	0	1.274
Xã Lý Nhân	1.378	0	1.378
Xã Tuân Chính	1.927	0	1.927
Xã Vân Xuân	1.514	0	1.514
Xã Tam Phúc	1.140	0	1.140
Thị trấn Tứ Trưng	1.960	1.960	0
Xã Ngũ Kiên	2.000	0	2.000
Xã An Tường	2.473	0	2.473
Xã Vĩnh Thịnh	2.540	0	2.540
Xã Phú Đa	1.426	0	1.426
Xã Vĩnh Ninh	1.180	0	1.180

**Biểu 9. SỐ HỘ DÂN CƯ PHÂN THEO QUY MÔ SỐ NGƯỜI TRONG HỘ,
KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số (Hộ)	Quy mô số người trong hộ (Hộ)							Quy mô hộ bình quân (Người/hộ)
		1 người	2 người	3 người	4 người	5 người	6 người	7 người trở lên	
Tổng số	55.596	4.648	10.407	9.614	14.038	9.870	4.612	2.407	3,69
Thị trấn Vĩnh Tường	1.756	185	356	371	482	246	86	30	3,36
Xã Kim Xá	2.391	213	453	403	557	409	204	152	3,74
Xã Yên Bình	2.059	131	267	312	494	395	272	188	4,17
Xã Chấn Hưng	2.137	132	339	330	500	446	244	146	4,01
Xã Nghĩa Hưng	2.171	141	376	375	567	414	187	111	3,83
Xã Yên Lập	2.179	155	239	344	580	470	245	146	4,08
Xã Việt Xuân	1.044	62	129	158	255	206	130	104	4,22
Xã Bò Sao	1.039	89	218	177	276	157	79	43	3,61
Xã Đại Đồng	2.342	153	342	360	524	474	281	208	4,09
Xã Tân Tiến	1.824	193	360	300	486	337	95	53	3,51
Xã Lũng Hoà	2.882	186	551	503	801	562	223	56	3,66
Xã Cao Đại	1.249	90	199	210	293	207	158	92	3,98
Thị Trấn Thổ Tang	4.382	311	903	753	1.123	830	314	148	3,65
Xã Vĩnh Sơn	1.364	57	139	208	327	305	222	106	4,32
Xã Bình Dương	3.743	320	715	644	1.016	690	274	84	3,59
Xã Tân Cương	931	93	169	195	212	136	82	44	3,61
Xã Phú Thịnh	810	52	117	163	185	156	82	55	3,95
Xã Thượng Trưng	2.481	293	538	464	598	407	129	52	3,37
Xã Vũ Di	1.274	153	288	238	329	181	61	24	3,30
Xã Lý Nhân	1.378	108	311	236	371	233	91	28	3,51
Xã Tuân Chính	1.927	301	497	337	382	280	92	38	3,15
Xã Vân Xuân	1.514	123	261	233	411	318	120	48	3,73
Xã Tam Phúc	1.140	127	275	222	293	158	50	15	3,26
Thị trấn Tứ Trưng	1.960	201	508	369	463	281	101	37	3,29
Xã Ngũ Kiên	2.000	186	497	373	491	280	124	49	3,38
Xã An Tường	2.473	179	391	408	699	461	226	109	3,82
Xã Vĩnh Thịnh	2.540	194	459	459	635	433	238	122	3,75
Xã Phú Đa	1.426	103	264	269	387	212	116	75	3,72
Xã Vĩnh Ninh	1.180	117	246	200	301	186	86	44	3,54

**Biểu 10. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN VÀ NHÓM TUỔI 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tình trạng hôn nhân					
	Tổng số	Chưa vợ/ chồng	Có vợ/ chồng	Góa vợ/ chồng	Ly hôn	Ly thân
Tỉnh Vĩnh Phúc	833171	141109	618643	57674	13537	2208
15-19	68312	65400	2870	6	31	5
20-24	69980	39873	29396	97	516	98
25-29	96506	19695	74387	365	1807	252
30-34	101364	6218	91677	780	2430	259
35-39	91449	2618	84817	1354	2383	277
40-44	74639	1712	69008	1974	1706	239
45-49	65188	1254	59935	2555	1259	185
50-54	62912	1088	57011	3677	955	181
55-59	63106	1173	55216	5499	1007	211
60+	139715	2078	94326	41367	1443	501
Huyện Vĩnh Tường	149303	24404	111366	11343	1838	352
15-19	12781	12184	591	1	5	0
20-24	11177	5918	5162	13	68	16
25-29	16185	3163	12706	68	216	32
30-34	16459	996	15009	106	313	35
35-39	15119	416	14165	212	292	34
40-44	12860	285	12026	303	209	37
45-49	12349	276	11392	455	188	38
50-54	12177	253	11113	642	137	32
55-59	12279	313	10770	994	167	35
60+	27917	600	18432	8549	243	93

**Biểu 11. SỐ PHỤ NỮ TỪ 20 ĐẾN 24 TUỔI KẾT HÔN LẦN ĐẦU
TRƯỚC 15 TUỔI VÀ TRƯỚC 18 TUỔI PHÂN THEO DÂN TỘC,
KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Phụ nữ 20-24 tuổi			Phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu dưới 15			Phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu dưới 18		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Toàn tỉnh	33.040	9.374	23.666	47	8	39	3.249	593	2.656
1.Kinh	30.376	9.076	21.300	28	8	20	2.706	593	2.113
2.Tày	284	85	199	0	0	0	21	0	21
3.Thái	119	37	82	0	0	0	10	0	10
4.Hoa	11	0	11	0	0	0	0	0	0
6.Mường	160	37	123	0	0	0	20	0	20
7.Nùng	110	10	100	0	0	0	25	0	25
8.Mông	33	23	11	0	0	0	0	0	0
9.Dao	64	22	42	0	0	0	10	0	10
11.Ngái	8	8	0	0	0	0	0	0	0
14.Xơ Đăng	14	14	0	0	0	0	0	0	0
15.Sán Chay	163	33	130	0	0	0	34	0	34
18.Sán Dìu	1.697	29	1.668	19	0	19	422	0	422
Huyện Vĩnh Tường	5.320	762	4.559	0	0	0	541	134	407
Kinh	5.256	762	4.495	0	0	0	529	134	396
Tày	25	0	25	0	0	0	0	0	0
Thái	15	0	15	0	0	0	0	0	0
Mường	13	0	13	0	0	0	0	0	0
Nùng	11	0	11	0	0	0	11	0	11

**Biểu 12. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN KHÔNG GẶP KHÓ KHĂN
VỀ SỨC KHỎE PHẦN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH VÀ KHU VỰC THÀNH THỊ,
NÔNG THÔN 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên không gặp khó khăn về sức khỏe					
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn tỉnh	92,62	93,02	92,48	93,59	91,67
5 tuổi	97,37	97,98	97,17	97,53	97,20
6 - 10 tuổi	98,17	98,17	98,17	98,07	98,28
11 - 14 tuổi	98,01	97,19	98,32	98,16	97,84
15 - 19 tuổi	98,18	97,49	98,43	98,20	98,17
20 - 24 tuổi	97,92	97,71	98,00	97,86	97,99
25 - 29 tuổi	98,21	97,87	98,31	98,00	98,42
30 - 39 tuổi	97,59	97,62	97,58	97,18	98,02
40 - 49 tuổi	96,50	96,92	96,34	96,16	96,83
50 +	77,83	78,58	77,59	80,31	75,89
Huyện Vĩnh Tường	91,54	92,11	91,45	92,64	90,48
5 tuổi	95,47	96,42	95,32	95,65	95,23
6 - 10 tuổi	97,84	99,05	97,63	97,62	98,07
11 - 14 tuổi	98,14	98,40	98,09	99,16	96,82
15 - 19 tuổi	97,63	96,12	97,87	97,42	97,85
20 - 24 tuổi	96,39	96,07	96,45	96,28	96,50
25 - 29 tuổi	97,98	96,84	98,14	97,47	98,50
30 - 39 tuổi	97,01	96,40	97,11	96,43	97,63
40 - 49 tuổi	95,43	95,38	95,44	94,72	96,12
50 +	77,49	79,02	77,26	80,22	75,36

**Biểu 13. TỶ LỆ NGƯỜI KHUYẾT TẬT TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO
NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên				
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn tỉnh	3,65	3,24	3,80	2,93	4,36
5 tuổi	0,60	0,47	0,64	0,70	0,48
6 - 10 tuổi	0,50	0,31	0,57	0,47	0,53
11 - 14 tuổi	0,69	0,59	0,73	0,61	0,78
15 - 19 tuổi	0,64	0,76	0,60	0,67	0,62
20 - 24 tuổi	0,78	0,62	0,83	0,85	0,70
25 - 29 tuổi	0,73	0,84	0,69	0,72	0,73
30 - 39 tuổi	0,92	0,63	1,02	1,13	0,70
40 - 49 tuổi	1,16	1,12	1,18	1,34	0,98
50 +	11,98	11,29	12,20	9,91	13,61
Huyện Vĩnh Tường	4,00	3,57	4,06	3,16	4,81
5 tuổi	0,48	3,58	0,00	0,85	0,00
6 - 10 tuổi	0,50	0,43	0,51	0,53	0,47
11 - 14 tuổi	0,80	0,81	0,80	0,53	1,16
15 - 19 tuổi	0,53	0,72	0,50	0,42	0,64
20 - 24 tuổi	1,26	0,80	1,34	1,50	1,00
25 - 29 tuổi	0,82	2,06	0,64	0,97	0,66
30 - 39 tuổi	1,34	1,36	1,34	1,93	0,72
40 - 49 tuổi	1,32	1,20	1,34	1,64	1,01
50 +	11,71	10,26	11,93	9,06	13,77

Biểu 14. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH VÀ KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tỉnh Vĩnh Phúc	262.314	137.102	125.212	772.542	375.320	397.222	6.536	2.170	4.366
5-9	116.745	62.563	54.182	187	87	100	417	226	191
10-14	89.734	46.830	42.904	762	426	336	376	217	159
15-19	47.840	24.012	23.828	20.237	11.092	9.145	235	134	101
20-24	6.349	2.612	3.737	63.416	32.603	30.813	215	117	98
25-29	700	461	239	95.484	48.103	47.381	322	173	149
30-34	496	322	174	100.532	51.248	49.284	336	172	164
35-39	266	177	89	90.804	46.163	44.641	379	187	192
40-44	115	79	36	74.110	37.244	36.866	414	188	226
45-49	57	35	22	64.781	32.103	32.678	350	154	196
50-54	8	7	1	62.580	30.366	32.214	324	120	204
55-59	4	4	0	62.768	29.428	33.340	334	127	207
60 +	0	0	0	136.881	56.457	80.424	2.834	355	2.479
Huyện Vĩnh Tường	45.218	23.847	21.371	139.233	67.132	72.101	1.328	407	921
5-9	19.986	10.636	9.350	22	9	13	50	31	19
10-14	16.195	8.485	7.710	177	101	76	46	22	24
15-19	8.366	4.318	4.048	4.374	2.362	2.012	41	19	22
20-24	447	264	183	10.698	5.440	5.258	32	18	14
25-29	94	60	34	16.026	8.126	7.900	65	33	32
30-34	69	45	24	16.333	8.401	7.932	57	30	27
35-39	32	19	13	15.011	7.655	7.356	76	44	32
40-44	18	14	4	12.770	6.404	6.366	72	40	32
45-49	10	5	5	12.270	5.885	6.385	69	37	32
50-54	1	1	0	12.117	5.958	6.159	59	26	33
55-59	0	0	0	12.218	5.775	6.443	61	27	34
60 +	0	0	0	27.217	11.016	16.201	700	80	620

**Biểu 15. DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC PHỔ THÔNG NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC
PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ
Huyện Vĩnh Tường	4,45	4,57	4,31
Thị trấn Vĩnh Tường	1,31	1,68	0,88
Xã Kim Xá	3,10	3,30	2,88
Xã Yên Bình	3,62	4,50	2,68
Xã Chấn Hưng	5,74	5,43	6,07
Xã Nghĩa Hưng	5,76	6,03	5,46
Xã Yên Lập	2,57	2,99	2,09
Xã Việt Xuân	4,94	7,35	2,68
Xã Bò Sao	1,79	1,33	2,30
Xã Đại Đồng	9,27	8,67	9,90
Xã Tân Tiến	6,63	6,43	6,88
Xã Lũng Hoà	4,91	3,52	6,38
Xã Cao Đại	1,03	0,85	1,24
Thị Trấn Thổ Tang	12,78	11,85	13,73
Xã Vĩnh Sơn	3,51	5,21	1,77
Xã Bình Dương	3,76	4,03	3,46
Xã Tân Cương	1,43	2,13	0,66
Xã Phú Thịnh	1,33	1,29	1,38
Xã Thượng Trung	2,32	2,10	2,57
Xã Vũ Di	2,17	2,39	1,89
Xã Lý Nhân	2,95	3,43	2,38
Xã Tuân Chính	1,32	1,66	0,91
Xã Vân Xuân	6,10	7,95	4,05
Xã Tam Phúc	1,70	1,75	1,63
Thị trấn Tứ Trưng	1,57	2,53	0,39
Xã Ngũ Kiên	1,06	1,54	0,52
Xã An Tường	4,45	5,19	3,67
Xã Vĩnh Thịnh	1,95	2,28	1,53
Xã Phú Đa	1,91	1,99	1,81
Xã Vĩnh Ninh	1,90	2,67	1,11

**Biểu 16. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC
BIẾT VIẾT, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	146.698	71.392	75.306	19.953	9.745	10.208	126.745	61.647	65.098
15-19	12.727	6.670	6.057	1.794	920	874	10.933	5.750	5.183
20-24	11.131	5.691	5.440	1.575	809	766	9.556	4.882	4.674
25-29	16.107	8.177	7.930	2.145	1.061	1.084	13.962	7.116	6.846
30-34	16.359	8.422	7.937	2.095	1.053	1.042	14.264	7.369	6.895
35-39	14.973	7.636	7.337	2.156	1.078	1.078	12.817	6.558	6.259
40-44	12.710	6.381	6.329	1.923	974	949	10.787	5.407	5.380
45-49	12.189	5.838	6.351	1.785	842	943	10.404	4.996	5.408
50-54	12.044	5.921	6.123	1.540	778	762	10.504	5.143	5.361
55-59	12.125	5.739	6.386	1.546	759	787	10.579	4.980	5.599
60-64	8.722	4.127	4.595	1.157	590	567	7.565	3.537	4.028
65-69	5.374	2.291	3.083	746	317	429	4.628	1.974	2.654
70-74	4.074	1.716	2.358	574	246	328	3.500	1.470	2.030
75-79	3.035	1.181	1.854	407	158	249	2.628	1.023	1.605
80 +	5.128	1.602	3.526	510	160	350	4.618	1.442	3.176

**Biểu 17. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC
CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC**01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
Vĩnh Phúc	100	3,31	15,58	38,59	21,64	4,71	4,25	3,93	7,45	0,51	0,02
15-19	100	0,55	9,84	64,82	23,83	0,43	0,35	0,14	0,02	0	0
20-24	100	0,66	2,35	18,85	51,06	7,6	3,33	7,13	8,99	0,03	0
25-29	100	0,64	3,15	22,79	34,12	6,97	5,57	11,06	15,28	0,42	0
30-34	100	0,98	6,2	30,75	28,27	6,8	6,95	6,7	12,39	0,93	0,03
35-39	100	1,73	11,81	36,77	21,21	6,22	5,83	4,06	11,09	1,26	0,04
40-44	100	2,37	17,32	46,83	13,63	4,98	3,07	2,04	8,54	1,16	0,04
45-49	100	2,7	18,08	47,99	15,98	4,97	2,69	1,48	5,45	0,6	0,04
50-54	100	2,44	19,84	52,15	14,55	3,59	2,67	1,16	3,27	0,29	0,03
55-59	100	2,99	21,84	50,44	12,9	3,14	3,61	1,47	3,34	0,23	0,04
60-64	100	4,12	26,55	46,79	9,45	2,47	5,18	1,86	3,39	0,17	0,02
65-69	100	5,97	30,51	38,7	8,4	2,78	6,85	2,46	4,13	0,17	0,03
70-74	100	9,9	36,79	30,75	6,7	2,97	7,2	1,71	3,86	0,1	0,02
75-79	100	16,21	46,37	22,52	4,33	2,06	4,46	1,38	2,58	0,08	0,01
80 +	100	30,25	51,73	11,98	1,89	0,96	1,82	0,47	0,87	0,01	0,01
Vĩnh Tường	100	4,34	19,4	42,52	15,82	4,75	3,55	3,58	5,86	0,17	0,01
15-19	100	0,59	10,84	69,89	17,93	0,35	0,3	0,09	0	0	0
20-24	100	0,6	3,27	27,08	40,53	8,1	2,7	7,86	9,84	0,01	0
25-29	100	0,7	4,77	28,42	24,65	7,51	5	12,21	16,51	0,24	0
30-34	100	1,38	10,21	37,43	19,85	6,68	6,37	6,59	11,11	0,38	0,01
35-39	100	2,63	18,08	41,31	15,23	6,5	5,04	3,48	7,34	0,4	0,01
40-44	100	2,99	22,26	50,96	9,39	5,38	2,27	1,26	5,18	0,3	0,02
45-49	100	3,38	21,48	50,72	12,73	5,32	2,14	0,98	3,13	0,12	0,01
50-54	100	2,58	21,08	53,9	13,18	4,11	2,36	0,68	2,04	0,07	0
55-59	100	3,83	23,98	51,07	11,51	3,2	3,04	1,21	2,05	0,11	0,01
60-64	100	5,62	29,78	47,14	7,06	2,55	4,04	1,49	2,28	0,05	0
65-69	100	7,51	33,9	39,09	6,89	2,71	5,49	2,13	2,2	0,07	0
70-74	100	11,1	39,7	30,18	5,85	2,91	6,34	1,52	2,32	0,02	0,05
75-79	100	18,35	49,91	20,44	3,65	1,62	3,56	1,06	1,37	0,03	0
80 +	100	33,52	52,59	9,91	1,21	0,8	1,28	0,21	0,47	0	0

**Biểu 18. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ
CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, NHÓM TUỔI 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học
Vĩnh Phúc	100	79,12	4,71	4,25	3,93	7,45	0,54
15-19	100	99,06	0,43	0,35	0,14	0,02	0
20-24	100	72,91	7,6	3,33	7,13	8,99	0,03
25-29	100	60,7	6,97	5,57	11,06	15,28	0,42
30-34	100	66,2	6,8	6,95	6,7	12,39	0,96
35-39	100	71,52	6,22	5,83	4,06	11,09	1,29
40-44	100	80,16	4,98	3,07	2,04	8,54	1,2
45-49	100	84,75	4,97	2,69	1,48	5,45	0,65
50-54	100	88,99	3,59	2,67	1,16	3,27	0,33
55-59	100	88,17	3,14	3,61	1,47	3,34	0,27
60-64	100	86,91	2,47	5,18	1,86	3,39	0,19
65-69	100	83,58	2,78	6,85	2,46	4,13	0,2
70-74	100	84,13	2,97	7,2	1,71	3,86	0,12
75-79	100	89,43	2,06	4,46	1,38	2,58	0,09
80 +	100	95,86	0,96	1,82	0,47	0,87	0,02
Vĩnh Tường	100	82,08	4,75	3,55	3,58	5,86	0,17
15-19	100	99,26	0,35	0,3	0,09	0	0
20-24	100	71,49	8,1	2,7	7,86	9,84	0,01
25-29	100	58,53	7,51	5	12,21	16,51	0,24
30-34	100	68,87	6,68	6,37	6,59	11,11	0,39
35-39	100	77,25	6,5	5,04	3,48	7,34	0,4
40-44	100	85,6	5,38	2,27	1,26	5,18	0,31
45-49	100	88,31	5,32	2,14	0,98	3,13	0,13
50-54	100	90,74	4,11	2,36	0,68	2,04	0,07
55-59	100	90,38	3,2	3,04	1,21	2,05	0,12
60-64	100	89,6	2,55	4,04	1,49	2,28	0,05
65-69	100	87,4	2,71	5,49	2,13	2,2	0,07
70-74	100	86,84	2,91	6,34	1,52	2,32	0,07
75-79	100	92,35	1,62	3,56	1,06	1,37	0,03
80 +	100	97,24	0,8	1,28	0,21	0,47	0

**Biểu 19. TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA DÂN SỐ
TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)			
	Tổng số	Nam	Nữ
Tỉnh Vĩnh Phúc	75,74	78,89	72,80
15-19 tuổi	22,80	22,18	23,43
20-24 tuổi	84,75	88,73	80,67
25-29 tuổi	95,23	96,83	93,63
30-34 tuổi	96,48	97,37	95,56
35-39 tuổi	97,08	97,44	96,71
40-44 tuổi	95,68	96,33	95,03
45-49 tuổi	93,06	94,23	91,88
50-54 tuổi	86,41	88,72	84,24
55-59 tuổi	74,57	78,11	71,43
60 +	31,18	34,22	29,09
Huyện Vĩnh Tường	74,63	78,60	70,97
15-19 tuổi	26,02	25,14	26,90
20-24 tuổi	87,02	90,47	83,46
25-29 tuổi	96,05	97,42	94,68
30-34 tuổi	96,65	98,19	95,04
35-39 tuổi	97,14	97,93	96,31
40-44 tuổi	95,25	95,67	94,83
45-49 tuổi	92,52	93,18	91,89
50-54 tuổi	86,95	90,08	83,85
55-59 tuổi	76,21	81,30	71,74
60 +	30,46	35,11	27,40

**Biểu 20. TỶ LỆ CÓ ĐÀO TẠO CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
PHÂN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ lao động có đào tạo (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn tỉnh	25,00	30,97	18,96
15-19 tuổi	4,91	7,06	2,86
20-24 tuổi	25,86	26,08	25,62
25-29 tuổi	39,72	43,07	36,30
30-34 tuổi	35,79	41,94	29,24
35-39 tuổi	31,84	41,58	21,77
40-44 tuổi	23,50	31,30	15,60
45-49 tuổi	17,39	23,82	10,79
50-54 tuổi	11,23	16,88	5,66
55-59 tuổi	10,24	16,73	3,95
60 +	7,94	12,78	4,05
Huyện Vĩnh Tường	21,83	28,14	15,40
15-19 tuổi	4,31	7,15	1,66
20-24 tuổi	25,54	25,85	25,19
25-29 tuổi	40,52	45,31	35,59
30-34 tuổi	32,98	39,70	25,71
35-39 tuổi	26,97	36,53	16,73
40-44 tuổi	16,64	23,53	9,74
45-49 tuổi	14,51	23,15	6,25
50-54 tuổi	11,27	18,13	3,97
55-59 tuổi	8,72	13,98	3,49
60 +	5,88	9,73	2,63

Biểu 21. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO 3 NHÓM NGÀNH KINH TẾ, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

Khu vực kinh tế	Có việc làm				
	Thành thị, nông thôn			Giới tính	
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tỉnh Vĩnh Phúc	615.612	149.065	466.547	309.348	306.264
Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	188.245	21.592	166.652	73.107	115.138
Công nghiệp và Xây dựng	251.766	60.594	191.173	147.062	104.705
Dịch vụ	175.601	66.879	108.722	89.180	86.422
Không xác định	0	0	0	0	0
Huyện Vĩnh Tường	109.076	15.308	93.769	55.176	53.900
Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	38.726	4.965	33.760	15.075	23.651
Công nghiệp và Xây dựng	39.499	2.734	36.764	24.201	15.297
Dịch vụ	30.852	7.608	23.244	15.900	14.952
Không xác định	0	0	0	0	0

**Biểu 22. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO
NGHỀ NGHIỆP, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019.**

Đơn vị tính: Người

	Có việc làm				
	Thành thị, nông thôn			Giới tính	
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tỉnh Vĩnh Phúc	615612	149065	466547	309348	306264
Nhà lãnh đạo	4805	2525	2280	3535	1270
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	39116	20122	18995	16576	22541
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	15614	6210	9404	5514	10100
Nhân viên trợ lý văn phòng	7442	3079	4363	3740	3702
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng	93356	33534	59822	41355	52001
LĐ có kỹ năng trong NN - LN - TS	1297	310	986	588	709
Lao động thủ công	112773	24802	87971	94682	18091
Thợ lắp ráp, máy móc, thiết bị	130620	31014	99606	61550	69070
Lao động giản đơn	210589	27470	183120	81809	128780
Huyện Vĩnh Tường	109076	15308	93769	55176	53900
Nhà lãnh đạo	537	114	424	421	117
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	4954	1238	3716	1951	3003
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2518	521	1997	917	1601
Nhân viên trợ lý văn phòng	989	175	814	520	469
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng	16743	4622	12121	7019	9725
LĐ có kỹ năng trong NN - LN - TS	97	0	97	43	54
Lao động thủ công	24345	1422	22924	19504	4842
Thợ lắp ráp, máy móc, thiết bị	15521	1693	13827	7853	7667
Lao động giản đơn	43371	5521	37850	16949	26422

**Biểu 23. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM
PHÂN THEO 21 NGÀNH KINH TẾ VÀ GIỚI TÍNH 01/4/2019.**

Đơn vị tính: Người

	Có việc làm				
	Thành thị, nông thôn			Giới tính	
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số.	109.076	15.308	93.769	55.176	53.900
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	38.726	4.965	33.760	15.075	23.651
B. Khai khoáng	28	0	28	28	0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	25.225	1.890	23.335	12.109	13.116
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt...	264	40	224	237	27
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý...	186	23	163	53	133
F. Xây dựng	13.795	781	13.014	11.774	2.021
G. Bán buôn và bán lẻ; SC ô tô, mô tô, xe máy	14.778	4.294	10.483	6.501	8.277
H. Vận tải kho bãi	4.406	859	3.546	4.202	204
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.303	431	1.871	1.037	1.266
J. Thông tin và truyền thông	158	23	135	116	42
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	510	101	409	277	233
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	295	73	222	174	121
M. Hoạt động chuyên môn, KH -CN	508	142	366	415	94
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	439	49	389	281	158
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT- XH; QLNN	1.472	378	1.094	1.104	368
P. Giáo dục và đào tạo	3.749	820	2.929	624	3.125
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	794	193	601	380	414
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	75	0	75	36	39
S. Hoạt động dịch vụ khác	1.127	180	947	754	374
T. HĐ làm thuê các công việc trong các HĐĐ	238	62	176	0	238
U. HĐ của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	0	0	0	0

**Biểu 24. TỶ LỆ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THẤT NGHIỆP
PHÂN THEO NHÓM TUỔI VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ thất nghiệp (%)			Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tỉnh Vĩnh Phúc	1,47	1,61	1,34	1,58	1,67	1,47
15-19 tuổi	9,06	9,48	8,66	9,06	9,48	8,66
20-24 tuổi	4,22	4,46	3,95	4,22	4,46	3,95
25-29 tuổi	1,60	1,69	1,51	1,60	1,69	1,51
30-34 tuổi	0,95	1,07	0,81	0,95	1,07	0,81
35-39 tuổi	0,98	1,13	0,81	0,98	1,13	0,81
40-44 tuổi	0,76	0,80	0,72	0,76	0,80	0,72
45-49 tuổi	0,83	0,91	0,74	0,83	0,91	0,74
50-54 tuổi	0,98	0,96	1,00	0,98	0,96	1,00
55-59 tuổi	0,79	1,08	0,52	1,08	1,08	0,00
60 +	0,67	0,66	0,68	0,00	0,00	0,00
Huyện Vĩnh Tường	1,13	0,95	1,32	1,19	0,95	1,46
15-19 tuổi	6,27	6,41	6,14	6,27	6,41	6,14
20-24 tuổi	3,13	2,96	3,32	3,13	2,96	3,32
25-29 tuổi	0,99	0,58	1,41	0,99	0,58	1,41
30-34 tuổi	0,71	0,24	1,22	0,71	0,24	1,22
35-39 tuổi	0,96	0,94	0,97	0,96	0,94	0,97
40-44 tuổi	0,54	0,47	0,61	0,54	0,47	0,61
45-49 tuổi	0,62	0,20	1,03	0,62	0,20	1,03
50-54 tuổi	0,96	0,96	0,97	0,96	0,96	0,97
55-59 tuổi	0,67	0,45	0,89	0,45	0,45	0,00
60 +	0,58	0,85	0,35	0,00	0,00	0,00

**Biểu 25. SỐ HỘ DÂN CƯ PHÂN THEO TÌNH TRẠNG NHÀ Ở
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH 01/4/2019**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Tình trạng có nhà ở của hộ		
		Có nhà ở	Đang ở lán tạm do nhà đang xây dựng	Không có nhà ở
Huyện Vĩnh Tường	55.596	55.014	582	0
Thị trấn Vĩnh Tường	1.756	1.722	34	0
Xã Kim Xá	2.391	2.340	51	0
Xã Yên Bình	2.059	2.029	30	0
Xã Chấn Hưng	2.137	2.117	20	0
Xã Nghĩa Hưng	2.171	2.153	18	0
Xã Yên Lập	2.179	2.154	25	0
Xã Việt Xuân	1.044	1.015	29	0
Xã Bò Sao	1.039	1.028	11	0
Xã Đại Đồng	2.342	2.318	24	0
Xã Tân Tiến	1.824	1.802	22	0
Xã Lũng Hoà	2.882	2.861	21	0
Xã Cao Đại	1.249	1.241	8	0
Thị Trấn Thổ Tang	4.382	4.362	20	0
Xã Vĩnh Sơn	1.364	1.359	5	0
Xã Bình Dương	3.743	3.732	11	0
Xã Tân Cương	931	927	4	0
Xã Phú Thịnh	810	795	15	0
Xã Thượng Trung	2.481	2.456	25	0
Xã Vũ Di	1.274	1.252	22	0
Xã Lý Nhân	1.378	1.367	11	0
Xã Tuân Chính	1.927	1.904	23	0
Xã Vân Xuân	1.514	1.502	12	0
Xã Tam Phúc	1.140	1.114	26	0
Thị trấn Tứ Trung	1.960	1.914	46	0
Xã Ngũ Kiên	2.000	1.987	13	0
Xã An Tường	2.473	2.463	10	0
Xã Vĩnh Thịnh	2.540	2.525	15	0
Xã Phú Đa	1.426	1.401	25	0
Xã Vĩnh Ninh	1.180	1.174	6	0

**Biểu 26. TỶ TRỌNG HỘ DÂN CƯ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO MỨC ĐỘ KIÊN CỐ
CỦA NGÔI NHÀ, LOẠI NHÀ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Mức độ kiên cố		Loại nhà	
		Nhà kiên cố và bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
<i>Huyện Vĩnh Tường</i>	100	99,21	0,78	0	100
Thị trấn Vĩnh Tường	100	99,88	0,12	0	100
Xã Kim Xá	100	99,62	0,38	0	100
Xã Yên Bình	100	100	0	0	100
Xã Chấn Hưng	100	99,86	0,14	0	100
Xã Nghĩa Hưng	100	98,33	1,67	0	100
Xã Yên Lập	100	99,91	0,09	0	100
Xã Việt Xuân	100	99,51	0,49	0	100
Xã Bồ Sao	100	100	0	0	100
Xã Đại Đồng	100	96,98	3,02	0	100
Xã Tân Tiến	100	97,84	2,16	0	100
Xã Lũng Hoà	100	98,85	1,15	0	100
Xã Cao Đại	100	100	0	0	100
Thị Trấn Thổ Tang	100	99,61	0,37	0	99,98
Xã Vĩnh Sơn	100	99,26	0,74	0	100
Xã Bình Dương	100	99,57	0,43	0	100
Xã Tân Cương	100	100	0	0	100
Xã Phú Thịnh	100	100	0	0	100
Xã Thượng Trung	100	98,21	1,79	0	100
Xã Vũ Di	100	99,6	0,4	0	100
Xã Lý Nhân	100	99,85	0,15	0	100
Xã Tuân Chính	100	99,84	0,16	0	100
Xã Vân Xuân	100	98,67	1,33	0	100
Xã Tam Phúc	100	99,1	0,9	0	100
Thị trấn Tứ Trung	100	98,75	1,25	0	100
Xã Ngũ Kiên	100	99,09	0,91	0	100
Xã An Tường	100	99,96	0,04	0	100
Xã Vĩnh Thịnh	100	99,64	0,36	0	100
Xã Phú Đa	100	96,79	3,21	0	100
Xã Vĩnh Ninh	100	99,23	0,77	0	100

**Biểu 27. DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO LOẠI NHÀ
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: m2

	Diện tích nhà ở bình quân/người	Loại nhà	
		Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
Huyện Vĩnh Tường	29,04		29,04
Thị trấn Vĩnh Tường	41,23		41,23
Xã Kim Xá	23,35		23,35
Xã Yên Bình	23,42		23,42
Xã Chấn Hưng	25,29		25,29
Xã Nghĩa Hưng	25,38		25,38
Xã Yên Lập	26,92		26,92
Xã Việt Xuân	31,46		31,46
Xã Bò Sao	31,03		31,03
Xã Đại Đồng	23,85		23,85
Xã Tân Tiến	28,67		28,67
Xã Lũng Hoà	30,23		30,23
Xã Cao Đại	32,03		32,03
Thị Trấn Thổ Tang	30,03		30,03
Xã Vĩnh Sơn	26,4		26,4
Xã Bình Dương	26,48		26,48
Xã Tân Cương	30,79		30,79
Xã Phú Thịnh	30,27		30,27
Xã Thượng Trung	31,71		31,71
Xã Vũ Di	33,15		33,15
Xã Lý Nhân	32,06		32,06
Xã Tuân Chính	29,5		29,5
Xã Vân Xuân	30,86		30,86
Xã Tam Phúc	37,33		37,33
Thị trấn Tứ Trung	38,99		38,99
Xã Ngũ Kiên	32,94		32,94
Xã An Tường	29,1		29,1
Xã Vĩnh Thịnh	26,62		26,62
Xã Phú Đa	25,88		25,88
Xã Vĩnh Ninh	27,02		27,02

**Biểu 28. TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO NĂM
ĐƯA VÀO SỬ DỤNG VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/20194**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trước 1975	Từ 1975 đến 1999	Từ 2000 đến 2009	Từ 2010 đến nay	KXD
Huyện Vĩnh Tường	100	1,16	23	39,02	35,51	1,32
Thị trấn Vĩnh Tường	100	0,81	23,23	33,1	42,45	0,41
Xã Kim Xá	100	0,09	19,1	37,14	35,09	8,59
Xã Yên Bình	100	0,25	15,43	34,84	45,24	4,24
Xã Chấn Hưng	100	1,37	23,81	39,87	34,48	0,47
Xã Nghĩa Hưng	100	0,28	17,46	46,26	35,95	0,05
Xã Yên Lập	100	0,84	15,6	47,68	35,89	0
Xã Việt Xuân	100	1,18	14,68	35,96	47,19	0,99
Xã Bò Sao	100	1,65	24,9	39,4	33,46	0,58
Xã Đại Đồng	100	0,26	18,68	44,39	36,5	0,17
Xã Tân Tiến	100	0,06	23,14	34,07	42,67	0,06
Xã Lũng Hoà	100	0,1	9,89	48,9	40,23	0,87
Xã Cao Đại	100	1,05	17,08	37,55	44,32	0
Thị trấn Thổ Tang	100	3,49	22,84	39,49	28,2	5,98
Xã Vĩnh Sơn	100	0,44	30,24	32,97	36,35	0
Xã Bình Dương	100	1,13	27,49	40,84	30,52	0,03
Xã Tân Cương	100	1,73	31,82	29,34	36,68	0,43
Xã Phú Thịnh	100	1,64	24,91	36,6	36,86	0
Xã Thượng Trưng	100	2,36	32,7	30,46	34,2	0,29
Xã Vũ Di	100	0,8	32,59	29,15	37,46	0
Xã Lý Nhân	100	0,59	28,31	29,41	41,48	0,22
Xã Tuân Chính	100	2,47	35,08	34,77	27,68	0
Xã Vân Xuân	100	0,4	16,78	47,14	33,89	1,8
Xã Tam Phúc	100	1,26	20,2	43,18	35,37	0
Thị trấn Tứ Trưng	100	0,78	25,24	37,77	36,21	0
Xã Ngũ Kiên	100	1,91	26,12	36,29	35,03	0,65
Xã An Tường	100	1,1	20,83	45,8	30	2,27
Xã Vĩnh Thịnh	100	0,71	25,15	37,27	36,79	0,08
Xã Phú Đa	100	1,71	22,7	42,18	33,4	0
Xã Vĩnh Ninh	100	1,36	33,13	38,07	27,43	0

**Biểu 65. TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ PHÂN THEO LOẠI THIẾT BỊ SINH HOẠT HỘ ĐANG SỬ DỤNG, KHU VỰC THÀNH THỊ,
NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %											
		Điện thoại			Bình tắc		Điều hòa		Mô tô/Xe gắn		Ô tô
Tivi	Đài/ Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop)	Máy định/di động/máy tính bảng	Tủ lạnh	Máy giặt	nóng lạnh	nhật độ	máy/Xe đạp điện/Xe máy điện	Xe đạp	Xuồng/ ghe	
Tỉnh Vĩnh Phúc	95,27	17,1	28,79	91,37	91,5	69,3	71,3	49,72	86,5	74,8	0 9,35
Vĩnh Yên	93,27	13,8	48,54	94,27	92,72	82,68	84,54	75,34	92,37	61,1	0 20,69
Phúc Yên	87,44	17,1	47,03	94,1	85,75	71,66	75,33	62,72	83,74	65,71	0 11,49
Lập Thạch	96,65	17,9	17,87	91,3	92,57	58,73	61,46	29,43	87,58	76,38	0 7,55
Tam Dương	96,8	14,4	23,38	87,7	91,85	70,31	68,69	44,49	87,58	73,45	0 8,03
Tam Đảo	95,49	15,7	15,62	85,33	90,08	62,5	60,58	27,64	86,42	68,53	0 7,01
Bình Xuyên	92,57	18,4	30,72	89,05	88,89	71,15	71,96	53,63	87,99	75,06	0 9,08
Yên Lạc	98,44	22,2	29,39	92,15	93,62	72,72	77,66	54,82	85,77	85,93	0 9,39
Vĩnh Tường	96,7	17,8	26,31	90,51	92,17	72	72,13	55,66	83,15	82,03	0 6,43
Sông Lô	97,96	13,4	19,05	97,83	94,43	55,82	64,21	31,98	86,12	73,97	0 5,22

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu

Phần I: Công tác chuẩn bị và thực hiện cuộc tổng điều tra

I. Công tác chuẩn bị cho cuộc tổng điều tra

II. Tổ chức thực hiện tổng điều tra

III. Bài học kinh nghiệm

Phần II: Kết quả chủ yếu

I. Quy mô và cơ cấu dân số

II. Mức sinh và mức chết

III. Di cư

IV. Giáo dục và đào tạo

V. Lao động và việc làm

VI. Điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư

Một số khái niệm, định nghĩa của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019

Phần III: Biểu tổng hợp kết quả chủ yếu

Biểu 1. Dân số phân theo khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Biểu 2. Diện tích, dân số và mật độ dân số thời điểm 01/4/ 2019 phân theo xã/thị trấn

Biểu 3. Dân số phân theo dân tộc, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Biểu 4. Dân số phân theo tôn giáo, thành thị, nông thôn và giới tính 01/4/2019

Biểu 5. Dân số phân theo độ tuổi, khu vực thành thị, nông thôn và giới tính 01/4/2019

Biểu 6. Dân số phân theo nhóm tuổi, khu vực thành thị, nông thôn và giới tính, 01/4/2019

Biểu 7. Dân số phân theo quan hệ với chủ hộ và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Biểu 8. Số hộ dân cư phân theo khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Biểu 9. Số hộ dân cư phân theo quy mô số người trong hộ, khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Biểu 10. Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân và nhóm tuổi 01/4/2019

Biểu 11. Số phụ nữ từ 20 đến 24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi phân theo dân tộc, khu vực thành thị, nông thôn 01/4/2019

Biểu 12. Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên không gặp khó khăn về sức khỏe phân theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực thành thị, nông thôn 01/4/2019

Biểu 13. Tỷ lệ người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi, khu vực thành thị, nông thôn và giới tính 01/4/2019

Biểu 14. Dân số từ 5 tuổi trở lên phân theo tình trạng đi học, giới tính và khu vực thành thị, nông thôn 01/4/2019

Biểu 15. Dân số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học phân theo giới tính và đơn vị hành chính 01/4/2019

Biểu 16. Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng biết đọc biết viết, khu vực thành thị, nông thôn và giới tính 01/4/2019

Biểu 17. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được 01/4/2019

Biểu 18. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được, nhóm tuổi 01/4/2019

Biểu 19. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi, giới tính, 01/4/2019

Biểu 20. Tỷ lệ có đào tạo của lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi, giới tính, 01/4/2019

Biểu 21. Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo 3 nhóm ngành kinh tế, khu vực thành thị, nông thôn và giới tính, 01/4/2019

Biểu 22. Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo nghề nghiệp, Khu vực thành thị, nông thôn và giới tính, 01/4/2019.

Biểu 23. Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo 21 ngành kinh tế và giới tính 01/4/2019.

Biểu 24. Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên thất nghiệp phân theo nhóm tuổi và giới tính, 01/4/2019

Biểu 25. Số hộ dân cư phân theo tình trạng nhà ở và đơn vị hành chính 01/4/2019

Biểu 26. Tỷ trọng hộ dân cư có nhà ở phân theo mức độ kiên cố của ngôi nhà, loại nhà và đơn vị hành chính 01/4/2019

Biểu 27. Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo loại nhà và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Biểu 28. Tỷ lệ hộ dân cư có nhà ở phân theo năm đưa vào sử dụng và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Biểu 65. Tỷ lệ hộ dân cư phân theo loại thiết bị sinh hoạt hộ đang sử dụng, khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, 01/4/2019